

A. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

Giúp HS:

Tự học chương trình môn Ngữ văn của học sinh lớp 12 trong thời gian học trực tuyến phòng chống dịch nCoV (từ 14/03/2022 đến 02/04/2022)

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

III. PHẦN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Bài 1: TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP Hồ Chí Minh

Phần I: Kiến thức cơ bản

A. Tác giả: Hồ Chí Minh

1. Tiểu sử

- Hồ Chí Minh (1890- 1969), tên khai sinh Nguyễn Sinh Cung - Quê quán: Làng Kim Liên (làng Sen), xã Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.

- Xuất thân: gia đình nhà nho yêu nước (Cha là cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, mẹ là Hoàng Thị Loan)

**Quá trình hoạt động cách mạng:*

- Năm 1911: Bác ra đi tìm đường cứu nước.

- 1/1919 gửi bản yêu sách của nhân dân An Nam về quyền bình đẳng tự do đến hội nghị Vec xay với tên Nguyễn Ái Quốc.

- 1920 tham gia Đại hội thành lập Đảng Cộng Sản Pháp, đọc được luận cương của Lê Nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa từ đó xác định được con đường giải phóng dân tộc.

- 1925- 1930: tham gia thành lập nhiều tổ chức Cách mạng trong đó có Đảng Cộng sản Việt Nam.

- 1941 về nước lãnh đạo cách mạng trong nước giành thắng lợi 1945

- Từ 6/1/1946 được bầu làm chủ tịch nước đến khi từ trần 2/9/1969

** Con người:*

- Nhà yêu nước, nhà cách mạng vĩ đại của dân tộc.

- Nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào quốc tế cộng sản.

- Nhà văn nhà thơ lớn của văn học Việt Nam.

2. Sự nghiệp sáng tác:

a. Quan điểm sáng tác:

- Hồ Chí Minh xem văn học là vũ khí chiến đấu phục vụ cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn cũng là người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng.

Nay ở trong thơ nên có thép

Nhà thơ cũng phải biết xung phong

(Cảm tưởng đọc "Thiên Gia Thi")

- Hồ Chí Minh luôn chú trọng tính chân thật và tính dân tộc trong văn học. Người căn dặn nhà văn phải miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn hiện tượng phong phú của đời sống và phải giữ cho tình cảm chân thật. Mặt khác, nên đề cao sự sáng

tạo của người nghệ sĩ, chú ý phát huy cốt cách dân tộc và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- Người luôn xác định mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm (viết cho ai? viết để làm gì? viết cái gì? viết như thế nào?).

b. Di sản văn học: Người để lại một di sản văn học lớn lao về tầm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại, đa dạng về phong cách.

* Văn chính luận:

- Nội dung: Viết nhằm mục đích tấn công trực diện với kẻ thù, hoặc thể hiện những nhiệm vụ cách mạng qua các chặng đường lịch sử.

- Những áng văn chính luận tiêu biểu của Hồ Chí Minh cho thấy tác giả viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo, lời văn chặt chẽ, súc tích mà còn bằng cả tấm lòng yêu nước nồng nàn của một trái tim vĩ đại.

- Tác phẩm tiêu biểu: Bản án chế độ thực dân Pháp (1925), Tuyên ngôn độc lập (1945)

* Truyện và kí

- Nội dung: Dựa trên những sự kiện có thật, tác giả hư cấu tưởng tượng để tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo, xảo trá của thực dân, phong kiến tay sai và đề cao tấm lòng yêu nước của nhân dân.

- Tác phẩm cô đọng, tình huống truyện độc đáo hình tượng sinh động, sắc sảo, giàu chất trí tuệ và hiện đại .

- Tác phẩm tiêu biểu: Vi hành, Lời than vãn của bà Trưng Trắc, Những trò lố hay Va- ren và Phan Bội Châu, Vừa đi đường vừa kể chuyện (kí)

* Thơ ca: Đây là lĩnh vực sáng tạo nổi bật nhất trong sự nghiệp văn chương của Hồ Chí Minh.

- Nội dung:

+ Tập thơ “Nhật kí trong tù” mang nội dung tố cáo chế độ nhà tù Trung Quốc dưới thời Tưởng Giới Thạch và là bức chân dung tự họa về con người tinh thần của Bác – người chiến sĩ cách mạng trong hoàn cảnh tù đày.

+ Thơ Hồ Chí Minh: thể hiện tấm lòng yêu nước của vị lãnh tụ và ngợi ca sức mạnh quân dân trong kháng chiến.

+ Thơ chữ Hán : viết về đề tài kháng chiến, tình bạn và những tâm tình riêng

- Tác phẩm tiêu biểu: Với gần 250 bài thơ có giá trị được tuyển chọn và in trong các tập “Nhật ký trong tù” (1942 – 1943) gồm 134 bài, Thơ Hồ Chí Minh (1967) gồm 86 bài; Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh gồm 36 bài.,

- Hồ Chí Minh đã có những đóng góp quan trọng cho nền thơ ca Việt Nam hiện đại .

c. Phong cách nghệ thuật

* Nét chung:

- Phong cách nghệ thuật của Bác rất độc đáo, đa dạng, hấp dẫn.

- Luôn hướng tới cuộc sống, niềm vui, ánh sáng

* Nét riêng từng thể loại:

- Văn chính luận:

· Ngắn gọn, lập luận chặt chẽ, lý lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục.

· Giàu tính luận chiến, đa dạng bút pháp.

· Thấm đượm tình cảm.

- Truyện và kí:
 - Hiện đại và giàu tính chiến đấu.
 - Nghệ thuật trào phúng phong phú.
 - Giọng văn linh hoạt.
- Thơ ca:
 - Có sự kết hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại; chất thép với chất tình ; giữa sự trong sáng giản dị và sự hàm súc, sâu sắc. Thơ của Người có thể chia làm 2 loại, mỗi loại lại có những nét phong cách riêng.
 - Thơ tuyên truyền cách mạng: đơn giản, mộc mạc, màu sắc dân gian...
 - Thơ nghệ thuật: hình thức cổ thi hàm súc, hòa hợp giữa bút pháp cổ điển và hiện đại.

B. Tác phẩm Tuyên ngôn độc lập

1. Hoàn cảnh sáng tác và đối tượng hướng tới của bản tuyên ngôn

a. Hoàn cảnh sáng tác

- Ngày 19/8/1945, chính quyền ở Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố hàng Ngang, Người soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập.

- Ngày 02/9/1945 tại quảng trường Ba Đình – Hà Nội, trong cuộc mít tinh của nhân dân chào mừng Chính phủ, chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đọc bản Tuyên ngôn độc lập.

- Bản tuyên ngôn ra đời trong hoàn cảnh đất nước đang ở trong tình thế vô cùng cấp bách: khi nền độc lập mới giành được bị đe dọa bởi các thế lực phản động quốc tế
- Phát xít Nhật đầu hàng Đồng Minh, các nước đế quốc mượn danh nghĩa Đồng Minh muốn tiến vào nước ta, nhà cầm quyền Pháp cũng muốn quay lại nước ta với luận điệu nước ta đã từng là thuộc địa của chúng.

b. Đối tượng hướng tới

- Quốc dân đồng bào và toàn thế giới.
- Những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm một lần nữa nô dịch đất nước ta, đặc biệt là bọn thực dân.

2. Mục đích sáng tác

- Tuyên bố quyền độc lập của dân tộc Việt Nam với quốc dân đồng bào và toàn thế giới và quyết tâm bảo vệ độc lập tự do của nhân dân Việt Nam.

- Ngăn chặn âm mưu chuẩn bị chiếm lại nước ta của bọn đế quốc, thực dân.
- Tranh thủ sự ủng hộ và đồng tình của nhân dân tiến bộ và của Đồng minh với sự nghiệp cách mạng chính nghĩa của nhân dân ta.

3. Giá trị của bản tuyên ngôn:

a. Giá trị lịch sử

- Là lời tuyên bố xóa bỏ chế độ thực dân, phong kiến.
- Là sự khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng của dân tộc ta trên toàn thế giới.
- Là mốc son lịch sử mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do trên đất nước ta.

b. Giá trị tư tưởng: kết tinh lý tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng tự do.

c. Giá trị văn học

- “Tuyên ngôn độc lập” là áng văn chính luận mẫu mực với lí lẽ đanh thép, hệ thống lập luận chặt chẽ, chứng cứ chính xác, cụ thể.

- “Tuyên ngôn độc lập” là tác phẩm văn học bất hủ của nền văn học dân tộc, kế thừa và phát huy thể loại văn tuyên ngôn truyền thống.

4. Nội dung

a. Phần mở đầu- Cơ sở pháp lý của bản tuyên ngôn : Tác giả nêu nguyên lí mang tính phổ quát – tất cả mọi người và các dân tộc đều có quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc (Luận điểm nền tảng)

- Từ hai văn kiện lịch sử được thế giới công nhận - Bản tuyên ngôn Độc lập của Mỹ năm 1776 và Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1791, Bác khẳng định quyền bình đẳng và quyền độc lập tự do của các dân tộc trên thế giới, trong đó có dân tộc Việt Nam.

- Cách đặt vấn đề đầy sức thuyết phục, lập luận chặt chẽ, lí lẽ vững vàng. Đặc biệt việc viện dẫn hai bản tuyên ngôn của Mỹ và của Pháp có nhiều ý nghĩa:

· Tạo tiền đề cho bản tuyên ngôn

· Tính thuyết phục: Bác sử dụng hai bản tuyên ngôn đã trở thành chân lí , là những văn kiện lịch sử được cả nhân loại công nhận và Bác muốn đặt cuộc cách mạng của dân tộc ta ngang hàng với hai cuộc cách mạng của Mỹ và Pháp. Từ đó đương nhiên bản Tuyên ngôn độc lập của ta cũng phải được thế giới công nhận.

· Tính chiến đấu: thể hiện chiến thuật "Gậy ông đập lưng ông", Bác dùng lời lẽ của người Pháp và Mỹ để đập tan luận điệu của bọn thực dân, đế quốc đang âm mưu xâm lược và can thiệp vào nước ta.

· Tính sáng tạo: Câu văn "suy rộng ra..." vận dụng suy luận một cách hợp lý và tự nhiên.

· Tính nhân văn: Bản tuyên ngôn đề cập đến quyền con người, quyền của các dân tộc trên thế giới.

Phần mở đầu của bản tuyên ngôn thể hiện cách lập luận của một ngòi bút chính luận vững vàng với lập luận vừa kiên quyết, vừa khôn khéo, tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho bản tuyên ngôn.

b. Phần thứ hai: Cơ sở thực tế của bản tuyên ngôn:

* **Cơ sở thực tế khách quan** (Tội ác của thực dân Pháp): Tô cáo tội ác của thực dân Pháp một cách toàn diện, xoáy sâu vào tội ác về chính trị, kinh tế và tội ác bán nước ta hai lần cho Nhật; vạch trần bộ mặt xảo trá, bịp bợm của bọn thực dân.

- Pháp kẻ công "khai hóa" > < bản Tuyên ngôn kẻ tội ác nhiều mặt của thực dân trên đất nước ta:

· Tội ác xâm chiếm nước ta và đặt ách đô hộ hơn 80 năm trên đất nước ta “ Thế mà hơn 80 năm nay...đồng bào ta”

· Tội ác về chính trị: Luật pháp dã man, hạn chế tự do ngôn luận, thi hành chính sách ngu dân, đầu độc làm cho dân tộc ta suy nhược, đàn áp các cuộc khởi nghĩa yêu nước của nhân dân ta “ Về chính trị...”(dẫn chứng trang 39,40 SGK Ngữ văn 12 t.1)

· Tội ác về kinh tế: Nhiều thứ thuế vô lý, độc quyền trên lĩnh vực xuất nhập khẩu và in giấy bạc, ngăn cản quyền tự do của các nhà tư sản dân tộc, bóc lột sức lao động của nhân dân ta làm cho nền kinh tế của nước ta kiệt quệ, suy thoái “ Về kinh tế...”(dẫn chứng trang 39,40 SGK Ngữ văn 12 t.1).

- Pháp kẻ công "bảo hộ"> < bản tuyên ngôn kẻ tội hai lần chúng bán nước ta hai lần cho Nhật “ Mùa thu năm 1940...rước Nhật...Ngày 9 tháng 3 năm nay...bán nước ta hai lần cho Nhật”à Đỉnh cao tội ác của bọn thực dân là nạn đói năm 1945 “Từ đó...chết đói”

- Pháp nhân danh Đồng minh đã chiến thắng phát xít, giành lại Đông Dương> < bản tuyên ngôn kẻ tội chúng phản bội đồng minh: đầu hàng Nhật, khủng bố Cách mạng Việt Nam đánh Nhật cứu nước. Bản tuyên ngôn nói rõ: Dân tộc Việt Nam giành lại độc lập từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp “ Sự thật là...sự thật là...”

Nhận xét:

- Bằng phương pháp liệt kê, tác giả đã nêu lên hàng loạt tội ác của thực dân Pháp trên các mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và ngoại giao

- Với giọng văn đanh thép, hùng hồn, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng chính xác, cụ thể, cách sử dụng điệp ngữ thuận thực Bác đã tố cáo hùng hồn và đanh thép tội ác của thực dân Pháp.

* **Cơ sở thực tế chủ quan:** Cuộc đấu tranh giành độc lập tự do của dân tộc.

- Cuộc đấu tranh, kiên cường, bất khuất, anh dũng của nhân dân chống thực dân, phát xít, đánh đổ chế độ phong kiến.

· Bản tuyên ngôn khẳng định nhân dân ta đã đấu tranh giành độc lập, tự do từ tay Nhật và đã anh dũng thực hiện hai cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ để thành lập nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa “Dân ta...Cộng hòa”.

· Bản tuyên ngôn còn tuyên bố thoát ly quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi của Pháp trên đất nước Việt Nam “Bởi thế...thoát ly hẳn...xóa bỏ hết...xóa bỏ tất cả...Việt Nam”.

· Dựa trên cơ sở thực tế và pháp lý (những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Cựu kim sơn),Bác đã đồng dục tuyên bố quyền được hưởng độc lập tự do của dân tộc và khẳng định đó là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân ta chống thực dân, phát xít “Một dân tộc.....phải được độc lập”

- Ca ngợi truyền thống nhân đạo của dân tộc ta: Sự khoan hồng, độ lượng của nhân dân ta đối với thực dân “ Tuy vậy...tài sản cho họ”à lòng nhân đạo của nhân dân ta đối với kẻ thù _ đây là sự kế thừa có phát huy tinh thần nhân đạo của nhân dân ta trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm (VD: Bình Ngô đại cáo – Nguyễn Trãi).

Từ cơ sở thực tế khách quan và chủ quan đã được ghi vào sử sách, bản Tuyên ngôn nhấn mạnh đến những thông điệp quan trọng:

- Tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với thực dân Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí kết về nước Việt Nam.

- Kêu gọi toàn dân Việt Nam đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp

- Kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

c. Phần kết: Dựa trên cơ sở pháp lý và thực tế của bản tuyên ngôn, Bác khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam và quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự do ấy:

- Tuyên bố về quyền được độc lập của dân tộc,tuyên bố về sự thật là nước Việt Nam đã giành được độc lập” Nước Việt Nam....độc lập”

- Tuyên bố về ý chí kiên quyết bảo vệ quyền tự do, độc lập của toàn dân tộc Việt Nam “Toàn thể...độc lập ấy”

Lời tuyên bố về quyền tự do, độc lập của Bác hội đủ hai điều kiện pháp lí và thực tiễn; được trình bày logic, chặt chẽ, ý trước là tiền đề của ý sau

4. Nghệ thuật

- Hệ thống lập luận chặt chẽ, lý lẽ sắc bén, dẫn chứng xác thực, cụ thể.

- Giọng văn hùng hồn, đanh thép nhưng vẫn thấm đượm chất trữ tình nên giàu sức thuyết phục.

- Ngôn ngữ linh hoạt, chính xác, tinh tế.

5. Ý nghĩa

- Tuyên ngôn độc lập là một văn kiện lịch sử vô giá tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự do ấy.

- “Tuyên ngôn độc lập” là kết tinh lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do .

- Thể hiện tình yêu nước và niềm tự hào dân tộc của Bác về truyền thống đấu tranh kiên cường của nhân dân trong công cuộc chống ngoại xâm.

- Là một áng văn chính luận mẫu mực.

C. Luyện tập

Đề 1: Mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hoà Hồ Chí Minh viết :

“Hỡi đồng bào cả nước ,

Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” .

Lời bắt hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống , quyền sung sướng và quyền tự do .

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi .

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” .

(Trích *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh)

Anh (chị) hãy phân tích giá trị nổi bật của đoạn văn trên ở hai phương diện nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận .

Hướng dẫn giải đề

1. Mở bài :

- Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản Tuyên ngôn độc lập trước hàng chục vạn đồng bào .

- Bản Tuyên ngôn độc lập vừa là văn kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn vừa là một áng văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ đanh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục.

2. Thân bài :

- *Phân tích giá trị nội dung tư tưởng:*

Đoạn văn khẳng định quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của dân tộc ta cũng như các dân tộc khác trên thế giới .

Hồ Chí Minh đồng tình với những tư tưởng tiến bộ của các bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Pháp.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ngang hàng ba cuộc cách mạng, ba bản Tuyên ngôn của nước Việt Nam, Mỹ, Pháp nhằm quốc tế hoá vấn đề độc lập của dân tộc ta.

Đoạn văn muốn gợi lại niềm tự hào cao cả của lịch sử dân tộc Việt Nam về các triều đại: Đinh, Lý, Trần, cùng sánh vai với các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên đã được Nguyễn Trãi ghi trong Bình Ngô Đại Cáo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm chuẩn bị phê phán bản chất phản động của thực dân Pháp đi ngược lại tư tưởng tiến bộ của tổ tiên họ đã 80 năm qua chúng đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta.

- *Phân tích giá trị nghệ thuật:*

Hồ Chí Minh đã dẫn chứng chính xác, từ ý tưởng lời văn hai bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và Pháp để tạo cơ sở pháp lý, dùng lời nói của đối phương để so sánh, phản bác âm mưu và hành động trái với công lý của chúng, dùng nghệ thuật “gậy ông đập lưng ông”.

Đoạn văn dùng lý lẽ đanh thép, tư duy lý luận sáng tạo “suy rộng ra” , đưa vấn đề độc lập của dân tộc Việt Nam thành vấn đề tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới

Lập luận của đoạn văn chặt chẽ bằng cách sử dụng nhiều câu văn khẳng định để phủ định những nội dung phản động của hai đế quốc Mỹ và Pháp .

Lời văn mạnh mẽ, trong sáng dễ hiểu làm tăng thêm sức thuyết phục bằng lý lẽ của đoạn văn .

2. Kết bài:

Tóm lại, qua phân tích đoạn văn ta thấy được giá trị nổi bật về nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận khéo léo của Hồ Chí Minh. Có thể nói đây là một trong những đoạn văn chính luận mẫu mực, ngắn gọn súc tích, vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị văn chương bền vững .

Với những giá trị đó, Tuyên ngôn độc lập đã khẳng định một chân lý lớn về dân tộc “Không có gì quý hơn độc lập tự do” với cảm hứng trang trọng, giọng văn tha thiết hùng tráng.

Đề 2: Bình luận về sức thuyết phục của bản Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh.

Gợi ý làm bài

a. Mở bài:

Giới thiệu giá trị to lớn của Tuyên ngôn độc lập, trong đó nhấn mạnh đến sức thuyết phục của bản Tuyên ngôn...

b.Thân bài:

- Bình luận về đối tượng mà bản Tuyên ngôn hướng tới không chỉ đồng bào ta, mà còn có nhân dân thế giới, phe Đồng minh và cả kẻ thù của dân tộc là thực dân Pháp...

- Bình luận vì sao Hồ Chí Minh trích dẫn hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng của Pháp và Mỹ. Và từ tuyên ngôn về quyền con người trong Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ, Người “suy rộng ra” quyền của các dân tộc.

- Bình luận về những dẫn chứng Hồ Chí Minh đưa ra để vạch trần tội ác của Pháp với nhân dân ta, sự phản bội phe Đồng minh của Pháp...

- Bình luận về những lí lẽ Người đưa ra để bác bỏ âm mưu quay trở lại xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp...

- Hồ Chí Minh nhắc nhiều đến quyền, đến sự thật chính là để khẳng định quyền của Việt Nam, sự thật về cuộc cách mạng giành chính quyền của Việt Nam...

- Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng xác đáng, lý lẽ sắc sảo, Người đã thuyết phục toàn thế giới về quyền chính đáng được hưởng tự do, độc lập của Việt Nam...

c. Kết bài:

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện lịch sử vô giá. Một trong những giá trị to lớn của nó chính là sức thuyết phục của một áng văn chính luận được coi như “thiên cổ hùng văn”.

Đề 3

“Tuyên ngôn Độc lập” của Hồ Chí Minh là một văn kiện chính trị có giá trị lịch sử lớn lao, trang trọng tuyên bố về nền độc lập của dân tộc Việt Nam trước nhân dân trong nước và thế giới. “Tuyên ngôn độc lập” là tác phẩm có giá trị pháp lí, giá trị nhân bản và giá trị nghệ thuật cao.

Anh/chị hãy phân tích để làm rõ các giá trị đó của bản “Tuyên ngôn Độc lập”

Gợi ý làm bài

a. Mở bài:

- Văn chính luận của chủ tịch Hồ Chí Minh được viết với mục đích đấu tranh chính trị hoặc thể hiện những nhiệm vụ các mạng qua từng chặng đường lịch sử.

- “Tuyên ngôn Độc lập” là một văn kiện lớn được Hồ Chí Minh viết ra để tuyên bố trước công luận trong và ngoài nước về quyền độc lập dân tộc Việt Nam.

- Tác phẩm có giá trị nhiều mặt (nêu nhận định ở trên).

b. Thân bài:

b.1/Giá trị lịch sử to lớn:

- Bản “Tuyên ngôn Độc lập” ra đời trong thời điểm lịch sử trọng đại: cách mạng thành công, nhưng tình hình đang “ngàn cân treo sợi tóc”.

- Những lời trích dẫn mở đầu không chỉ đặt cơ sở pháp lí cho bản “Tuyên ngôn Độc lập” mà còn thể hiện dụng ý chiến lược, chiến thuật của Bác.

- “Tuyên ngôn Độc lập” khái quát những sự thật lịch sử, tố cáo thực dân Pháp, vạch rõ bộ mặt tàn ác, xảo quyệt của Pháp ở mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

- “Tuyên ngôn Độc lập” nhấn mạnh các sự kiện lịch sử: mùa thu năm 1940 và ngày 9/3/1945 để dẫn đến kết luận: “trong năm năm Pháp bán nước ta hai lần cho Nhật”.

- “Tuyên ngôn độc lập” khẳng định một sự thật lịch sử: gần 1 thế kỉ, nhân dân Việt Nam không ngừng đấu tranh giành độc lập.

- “Tuyên ngôn Độc lập” còn chỉ ra một cục diện chính trị mới: đánh đổ phong kiến, thực dân, Phát xít, lập nên chế độ cộng hoà. Lời kết bản “Tuyên ngôn Độc lập” khép lại thời kỳ tăm tối, mở ra một kỷ nguyên mới.

b.2/ Giá trị pháp lí vững chắc:

- Hồ Chí Minh đã khéo léo và kiên quyết khẳng định quyền độc lập, tự do, quyền bất khả xâm phạm bằng việc trích dẫn 2 bản Tuyên ngôn của Pháp – Mỹ.

- Chứng minh việc xoá bỏ mọi sự dính líu của Pháp đến Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn.

- Tuyên bố Độc lập, tự do trước toàn thế giới.

b.3/ Giá trị nhân bản sâu sắc:

- Trên cơ sở quyền con người, Hồ Chí Minh xây dựng quyền dân tộc. Điều đó có ý nghĩa nhân bản đối với toàn nhân loại đặc biệt nhân dân các nước thuộc địa bị áp bức, bị tước đoạt quyền con người, quyền dân tộc.

- Phê phán đanh thép tội ác của thực dân Pháp.

- Ngợi ca sự anh hùng, bất khuất của nhân dân Việt Nam.

- Khẳng định quyền độc lập, tự do và tinh thần quyết tâm bảo vệ chân lí, lẽ phải.

b.4/ Giá trị nghệ thuật cao: Bản Tuyên ngôn là áng văn chính luận mẫu mực, hiện đại:

- Kết cấu hợp lý, bố cục rõ ràng.

- Hệ thống lập luận chặt chẽ với những luận điểm, luận cứ, luận chứng hùng hồn, chính xác, lôgic.

- Lời văn sắc sảo, đanh thép, hùng hồn.

- Ngôn từ chính xác, trong sáng, giàu tính khái quát, tính khoa học và trí tuệ.

Các thủ pháp tu từ được sử dụng tạo hiệu quả diễn đạt cao.

c. Kết bài:

- “Tuyên ngôn Độc lập” là sự kế thừa và phát triển những áng “thiên cổ hùng văn” trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

- Làm nên những giá trị to lớn là cái tài, cái tâm của người cầm bút

- “Tuyên ngôn Độc lập” là bản anh hùng ca của thời đại Hồ Chí Minh.

Đề 4: Nhận xét về Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh, có ý kiến cho rằng “Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh được đánh giá là một văn kiện lịch sử vô giá, một áng văn chính luận mẫu mực.”

Anh/Chị hãy phân tích bản Tuyên ngôn để làm sáng tỏ nhận định trên.

Hướng dẫn làm bài

a. Mở bài

- Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, dân tộc ta thừa cơ vùng lên giành lại chính quyền. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản “Tuyên ngôn Độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Bản “Tuyên ngôn Độc lập” không chỉ là một văn kiện có giá trị lịch sử mà còn là một áng văn chính luận hào hùng, mẫu mực; một áng văn tràn đầy tâm huyết, khát vọng cháy bỏng về độc lập, tự do của Người và của cả dân tộc. Nó có sức mạnh thuyết phục to lớn, làm rung động hàng triệu trái tim yêu nước Việt Nam.

b.Thân bài

b.1 “Tuyên ngôn Độc lập” là một văn kiện lịch sử vô giá:

- Trong bối cảnh lịch sử của nước ta lúc bấy giờ, bản “Tuyên ngôn độc lập” ra đời mang một ý nghĩa lịch sử to lớn, nó là một văn kiện trọng đại, là mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc. Nó đánh dấu sự chấm dứt, sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ thực dân, phong kiến, khép lại một thời kì lịch sử tăm tối, nô lệ hàng trăm năm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, mở ra một kỉ nguyên mới - độc lập tự do cho Tổ quốc, hạnh phúc, ấm no cho nhân dân.

- Mặt khác, với nội dung khái quát sâu sắc, trang trọng cùng tầm vóc của tư tưởng, tầm văn hóa lớn, bản Tuyên ngôn ra đời đã khẳng định được vị thế bình đẳng, lập trường chính nghĩa của dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế, vừa mang ý nghĩa nhân đạo của nhân loại trong thế kỉ XX; đồng thời, đập tan luận điệu xảo trá của bọn thực dân đế quốc, vạch trần dã tâm quay trở lại xâm lược cùng bản chất tàn bạo của chúng trước dư luận quốc tế.

b.2 “Tuyên ngôn Độc lập” là một áng văn chính luận mẫu mực, đặc sắc:

- “Tuyên ngôn Độc lập” không chỉ là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn mà còn là một văn bản chính luận đặc sắc, nối tiếp tự nhiên các “áng hùng văn” trong quá khứ và có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất chính luận với chất văn chương.

- Sức mạnh và tính thuyết phục của tác phẩm được thể hiện chủ yếu ở hệ thống lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực và văn phong sắc sảo, giàu tính thẩm mỹ của Hồ Chí Minh. Điều đó trước hết được thể hiện ở:

* Cách nêu vấn đề và khẳng định chân lí khách quan của vấn đề:

Người nhằm nêu lên vấn đề Nhân quyền, Dân quyền - quyền của con người và quyền của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Người dẫn:

“Tất cả mọi người sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.” (Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của Mĩ).

“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi” (Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp, 1791).

Từ những “lời bất hủ” của hai nước, Người “suy rộng ra” câu ấy có ý nghĩa là: Tất cả mọi người sinh ra trên trái đất đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền mưu cầu hạnh phúc. “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”.

Hai bản Tuyên ngôn của Mĩ và Pháp - thế kỉ XVIII – là di sản tư tưởng của nhân loại, đánh dấu buổi bình minh của cuộc cách mạng tư sản, lật đổ chế độ phong kiến và có công lao nêu lên thành nguyên tắc pháp lí, quyền cơ bản của con người thì không có lí gì những quyền ấy chỉ thuộc về hai nước.

Vì vậy, Người đã lấy hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng của lịch sử nhân loại để mở đầu cho bản Tuyên ngôn của nước Việt Nam, để khẳng định quyền của người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trước nhân dân thế giới. “Suy rộng ra”, đó là chân lí khách quan, là lẽ phải, không ai chối cãi được.’

Cách viện dẫn của Người mang lại ý nghĩa rất sâu sắc: vừa khôn khéo, vừa kiên quyết, vừa sáng tạo.

- Khôn khéo, kiên quyết ở chỗ: lấy “gậy ông đập lưng ông”. Người vừa tỏ ra tôn trọng những danh ngôn bất hủ của họ, vừa nhắc nhở họ đừng phản bội lại tổ tiên mình, đừng làm vấy bùn lên lá cờ “tự do, bác ái” mà họ đã giương cao trong các cuộc cách mạng vĩ đại của dân tộc họ.

- Khôn khéo và sáng tạo ở chỗ: Người viện dẫn hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng thế giới có nghĩa là Người đã đặt ba cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của ba nước ngang hàng nhau; ba nền độc lập và ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau. Đó là mạch ngầm văn bản khiến cho bất cứ ai tinh tế trong nhận định phải giật mình vì sự thâm thúy, sâu sắc của Người. Trong bản Tuyên ngôn “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi khi xưa, người anh hùng đã khẳng định chủ quyền độc lập của mỗi quốc gia: Đinh, Lí, Trần ... cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên... mỗi bên xưng đế một phương, thật rạch ròi, rõ ràng và đối xứng. Đó là chân lí bất khả xâm phạm của mỗi nước.

Trong bản Tuyên ngôn của Hồ Chí Minh cũng vậy, Người đặt quyền của ba nước là ngang hàng nhau là thể hiện niềm tự tôn, tự hào dân tộc, khẳng định vị thế của một đất nước đầy kiêu hãnh trước thế giới.

Đó là hành động cách mạng táo bạo, tài tình trong xử thế chính trị của Người.

- Sáng tạo ở chỗ: Người đã nâng vấn đề Nhân quyền, Dân quyền lên tầm vóc cao hơn, rộng hơn. Từ quyền bình đẳng, tự do, hạnh phúc của cá nhân lên thành vấn đề quyền của các dân tộc: “suy rộng ra... Tất cả dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do...”

- Cụm từ “Suy rộng ra” thật thông minh, chặt chẽ, đánh thếp như: “Một phát súng lệnh khởi đầu cho sự tan rã của hệ thống thuộc địa thế giới” (Nguyễn Đăng Mạnh), là đòn đánh phủ đầu vào âm mưu tái chiếm của Pháp và sự can thiệp của các thế lực vào nền độc lập, tự chủ của Việt Nam; đồng thời, tranh thủ sự đồng tình rộng rãi của dư luận quốc tế.

Nhà xuất bản Sự thật năm 1967 cũng viết: “Công hiến lớn nhất của Hồ Chí Minh là ở chỗ, Người đã nhìn quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy, tất cả mọi dân tộc đều có quyền quyết định lấy vận mệnh của riêng mình.”

Cách viện dẫn bằng những danh ngôn bất hủ, nổi tiếng của hai cường quốc, đó là hành động táo bạo, là tài nghệ sáng suốt của Hồ Chí Minh. Người đã đưa ra những lí lẽ ngắn gọn, sắc sảo, “lạt mềm buộc chặt”; những bằng chứng; những chân lí không ai chối cãi được.

Tất cả kết tinh từ tâm tư tưởng, văn hóa lớn của Hồ Chí Minh nói riêng và của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì Nhân quyền, Dân quyền của dân tộc và của cả nhân loại nói chung. Có thể nói đoạn mở đầu bản Tuyên ngôn tiêu biểu cho vẻ đẹp văn chương chính luận mẫu mực.

* Cách tác giả luận tội kẻ thù:

- Người lên án, tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với Đông Dương.
- + Người vạch trần bản chất lợi dụng lá cờ “tự do, bác ái” để cướp nước ta, áp bức đồng bào ta của bọn chúng. Đó là hành động phi nghĩa, phi nhân đạo.
- + Người tố cáo những hành động:

.Bóc lột về kinh tế: chúng bóc lột nhân ta đến tận xương tủy, cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu; độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng; đặt ra trăm

thứ thuế khóa nặng nề cho nông dân; không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên; công nhân bị bóc lột tàn nhẫn...

.Đàn áp về chính trị: chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút quyền tự do nào, chúng thi hành những luật pháp dã man, chia để trị, chúng tằm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu...

.Nô dịch về văn hóa: chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học, thi hành chính sách ngu dân, dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm suy nhược giống nòi của ta...

.Tội ác chúng gây ra ở mọi mặt đời sống, ở mọi đối tượng nông dân, công nhân, thợ thủ công. Kết quả là bọn chúng đã gây ra nạn đói khủng khiếp “từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói”

+ Người nhắc đi nhắc lại bằng các điệp ngữ và các động từ mạnh chỉ hành động tội ác khác nhau của chúng: chúng thi hành..., chúng lập ra..., chúng chém giết..., chúng tằm..., chúng ràng buộc..., chúng dùng..., chúng độc quyền..., chúng đặt ra..., chúng không cho..., chúng bóc lột...

+ Kết hợp với giọng điệu đanh thép liên hoàn, trùng điệp làm nổi bật lên tội ác chồng chất của giặc.

- Người vạch trần bản chất hèn nhát, xảo trá, vô liêm xỉ của thực dân Pháp. Thực dân Pháp đã từng huênh hoang “bảo hộ”, “khai hóa văn minh” cho nước ta, Người chứng minh:

+ Mùa thu năm 1940: Nhật xâm lược nước ta thì Pháp quỳ gối đầu hàng, Pháp đã bỏ chạy, đầu hàng, kết quả là trong 5 năm, Pháp bán nước ta hai lần cho Nhật. Vậy là “bảo hộ” hay hèn nhát? Là có công hay có tội?

+ Người khẳng định: chúng ta lấy lại nước từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp. Sự thật là từ năm 1940 ta là thuộc địa của Nhật chứ không phải của Pháp. Nhật đầu hàng Đồng minh, ta nổi dậy giành chính quyền: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”. Ta đánh đổ chúng dựng lên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Người lấy đi lấy lại hai chữ “sự thật...”, “sự thật là...”, “sự thật là...”, vì không có lí lẽ nào có sức thuyết phục cao hơn là lí lẽ của sự thật. Sự thật còn là những bằng chứng xác đáng không ai có thể bác bỏ được.

- Bản Tuyên ngôn ca ngợi cuộc đấu tranh chính nghĩa và tinh thần nhân đạo của dân tộc ta. Người đưa ra những mặt đối lập làm nổi bật bản chất giữa ta và địch:

+ Khi phát xít Nhật vào Đông Dương thì Pháp đầu hàng, trong khi đó thì ta tiến hành kháng Nhật.

+ Trong khi thực dân Pháp đầu hàng Nhật và không hợp tác với ta mà ngược lại còn khủng bố, giết chết số đông tù chính trị của ta ở Yên Bái và Cao Bằng.

+ Khi người Pháp thua chạy, ta đã “giúp, cứu, bảo vệ” tính mạng và tài sản cho họ. Như vậy thì ai đã bảo hộ cho ai? Những hành động ấy chẳng phải đã chứng minh bản chất vô nhân đạo, hèn nhát của chúng và tinh thần chính nghĩa, thái độ khoan hồng, nhân đạo của ta?

Với cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực, Người đã vạch rõ tội ác bản chất tàn bạo, hèn nhát, huênh hoang của giặc; đồng thời ca ngợi tinh thần chính nghĩa, anh dũng, nhân đạo của nhân dân ta.

* Tuyên ngôn của bản Tuyên ngôn:

- Người đã sử dụng câu văn chỉ có chín chữ mà tóm lược đầy đủ các sự kiện: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”. Người đã dựng lại cả một giai đoạn

lịch sử đầy biến động và vô cùng oanh liệt của dân tộc, đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm, đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như một tất yếu lịch sử. Đó cũng chính là lời tuyên bố khai sinh ra nước Việt Nam độc lập.

- Tất cả các sự kiện trên là “sự thật” nên Người đã ràng buộc các nước Đồng minh phải công nhận nền độc lập của Việt Nam: “Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn”, “quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam”. Đó là cách nói “lạt mềm buộc chặt”, đánh vào lòng tự trọng của họ và buộc họ phải ủng hộ nền độc lập của Việt Nam.

- Người còn tuyên bố thoát li, xóa bỏ mọi hiệp ước, mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

- Người khẳng định quyền độc lập của một dân tộc đã phải đổi bằng xương máu của mình “Dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”

- Người còn cảnh báo đối với kẻ thù: để bảo vệ thành quả thì dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để bảo vệ, giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Lời kết như sấm truyền cảnh báo cho kẻ thù từ ngàn xưa vọng về tinh thần bất khả xâm phạm của dân tộc: “Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm - Nhữ đẳng hành khanh thủ bại hư”

*“Tuyên ngôn Độc lập” là áng văn sắc sảo mà giàu tính thẩm mỹ, có sức thuyết phục, lay động hàng triệu trái tim yêu nước Việt Nam:

- Khi luận tội kẻ thù, Người thể hiện thái độ căm phẫn “chúng lập ra ... chúng thẳng tay...”

- Người xót thương khi nói đến nỗi đau của dân tộc “Chúng chém giết ... tẩm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu... nòi giống ta suy nhược... dân ta nghèo, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều...”.

- Tình cảm tha thiết, mãnh liệt; thái độ kiên quyết khi Người nói đến quyền được hưởng độc lập, tự do của dân tộc cũng như quyết tâm đến cùng bảo vệ nền độc lập ấy: “Sự thật là... sự thật là... chúng tôi tin rằng... quyết không thể... một dân tộc... một dân tộc, dân tộc đó...”. Điệp ngữ được nhấn đi nhấn lại toát lên khát vọng, ý chí mãnh liệt của Người cũng như của cả dân tộc Việt Nam.

- Giọng điệu khi nồng nàn, tha thiết, khi xót xa thương cảm, khi hùng hục căm thù, khi hào sảng khích lệ. Tất cả tạo nên “áng hùng văn” của thời đại mới - thời đại Hồ Chí Minh.

c.Kết bài

“Tuyên ngôn Độc lập” là một kiệt tác bằng cả tài hoa, tâm huyết của Hồ Chí Minh, Người đã thể hiện khí phách của cả dân tộc trước trường quốc tế. Tác phẩm được đánh giá là văn bản chính luận mẫu mực bởi kết cấu chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, hùng hồn, thấu tình đạt lí. Câu văn gọn gàng, trong sáng một cách kì lạ, có sức lay động hàng triệu trái tim người Việt Nam và cả thế giới. “Tuyên ngôn độc lập” rất xứng đáng là áng văn muôn đời.

Đề 5. Mở đầu bản “Tuyên ngôn độc lập”, Hồ Chí Minh trích dẫn hai bản “Tuyên ngôn độc lập” năm 1776 của Mỹ và “Tuyên ngôn Nhân quyền và

Dân quyền” của Cách mạng Pháp năm 1791, trong đó có câu: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”; Sau đó Người lại viết: “Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn nhân đạo và chính nghĩa”.

Từ việc cảm nhận những câu văn trên, anh/chị hãy nhận xét về nghệ thuật lập luận của Hồ Chí Minh trong bản “Tuyên ngôn độc lập”

Gợi ý:

a. Mở bài:

– Giới thiệu tác giả Hồ Chí Minh và tác phẩm “Tuyên ngôn độc lập”
– Nêu vấn đề cần nghị luận: cảm nhận về hai câu văn và nghệ thuật lập luận trong bản “Tuyên ngôn độc lập”

b. Thân bài:

*** Khái quát một vài nét về tác phẩm:**

- Hoàn cảnh sáng tác

+ Ngày 19/08/1945, chính quyền Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26/08/1945, Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về tới Hà Nội và tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người đã soạn “Tuyên ngôn Độc lập”.

+ Ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, Người đã đọc bản “Tuyên ngôn độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

+ “Tuyên ngôn độc lập” ra đời trong một tình thế vô cùng cấp bách : nền độc lập vừa mới giành được bị đe dọa bởi các thế lực phản động, bọn đế quốc thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta: tiến vào từ phía Bắc là quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc, đằng sau là đế quốc Mĩ; tiến vào từ phía Nam là quân đội Anh, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố Đông Dương là đất “bảo hộ” của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp

- *Giá trị lịch sử và văn học, mục đích, đối tượng của bản “Tuyên ngôn độc lập”*

+ **Giá trị lịch sử:** Là văn kiện lịch sử vô giá, là lời tuyên bố của một dân tộc đã đứng lên xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, thực dân, thoát khỏi thân phận thuộc địa để hòa nhập vào cộng đồng nhân loại với tư cách là một nước độc lập, dân chủ, tự do.

+ **Giá trị văn học:**

+ **Giá trị tư tưởng:** “Tuyên ngôn độc lập” là tác phẩm kết tinh lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do. Tác phẩm có tính nhân văn sâu sắc.

+ **Giá trị nghệ thuật:** Là áng văn chính luận mẫu mực với lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, những bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục, ngôn ngữ gợi cảm, hùng hồn.

+ **Đối tượng:** Nhân dân Việt Nam; Các nước trên thế giới; Bọn đế quốc, thực dân đang lăm le xâm lược nước ta : Mĩ, Pháp.

+ **Mục đích:** Tuyên bố nền độc lập của nước Việt Nam và sự ra đời của nước Việt Nam mới; Ngăn chặn âm mưu xâm lược của bọn đế quốc, thực dân.

*** Giới thiệu vị trí, tái hiện hai câu văn:**

– Câu: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”(Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách

mạng Pháp năm 1791) thuộc phần mở đầu – cơ sở pháp lý của bản Tuyên ngôn độc lập.

– Câu “*Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn nhân đạo và chính nghĩa*”. thuộc phần 2 – cơ sở thực tiễn của bản Tuyên ngôn độc lập.

*** Phân tích:**

Câu văn trích dẫn trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền năm 1791 của Pháp: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”

– Trước hết, đề đưa ra cơ sở pháp lý cho bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam, Hồ Chủ tịch đã viện dẫn Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ – một cường quốc thế giới lúc này, Người cũng không quên đưa ra những khẳng định hùng hồn của người Pháp – đất nước trực tiếp đi đô hộ dân tộc Việt Nam – về quyền con người: *quyền tự do và bình đẳng về quyền lợi*. Đồng thời Người khẳng định đó là những chân lí lớn của thời đại đã được thế giới công nhận, không ai có thể chối cãi được.

– Ý nghĩa của việc trích dẫn:

+ Tuyên ngôn muốn được mọi người thừa nhận phải xuất phát từ lí lẽ, nền tảng vững chắc, có giá trị như một chân lí không ai chối cãi được. Hồ Chí Minh đã mượn lời trong tuyên ngôn của hai nước Mĩ và Pháp, tức là xuất phát từ những nguyên tắc của hai cường quốc lớn trên thế giới.

+ Việc trích dẫn này nhằm mục đích “gây ông đập lưng ông”. Cách viết của Hồ Chí Minh vừa khéo léo, vừa kiên quyết. Khéo léo vì tỏ ra tôn trọng lời của người Mĩ và Pháp, tức là tôn trọng những danh ngôn bất hủ. Kiên quyết ở chỗ nhắc nhở bọn đế quốc đừng đi ngược lại những gì cha ông đã dạy, đừng đập đổ lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái mà tổ tiên chúng đã giương lên.

Câu văn “*Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn nhân đạo và chính nghĩa*”.

– Vạch trần bộ mặt xảo quyệt của thực dân Pháp trong suốt hơn 80 năm qua khi chúng “*lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta*”. Hành động thực tế của chúng đã đi ngược lại với những chân lí tốt đẹp mà cha ông chúng tạo nên.

– Ý nghĩa: là cơ sở để Hồ Chí Minh lần lượt đập tan luận điệu xảo trá “khai hóa”, “bảo hộ” của thực dân Pháp, tố cáo những hành vi trái hẳn nhân đạo và chính nghĩa của chúng đối với nhân dân ta ở các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội.

*** Nhận xét nghệ thuật lập luận**

– Quan hệ giữa đoạn mở đầu với đoạn tiếp theo trong bản “Tuyên ngôn độc lập” của Bác là quan hệ ngữ nghĩa đối lập: đối lập nội dung, đối lập chữ nghĩa, đối lập về thái độ. Tất cả đã được diễn đạt trang trọng, chặt chẽ, đanh thép, hùng hồn và xúc động.

+ Thứ nhất, đi từ một chân lí đã biết, đã được công nhận, suy ra một chân lí tương tự, có chung logic bên trong, làm cơ sở cho Tuyên ngôn của Bác.

+ Thứ hai, đối chiếu mặt trái ngược để làm nổi bật điều mình muốn hướng tới là phương pháp lập luận so sánh tương phản mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng khi đối chiếu nội dung đoạn trích “Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” của cách mạng Pháp năm 1791, cho kết luận hết sức thuyết phục: “Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa”.

– Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén.

– Cơ sở lập luận của kết luận trên được xây dựng bằng lí lẽ: “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”. Rõ ràng, xét một cách hiên ngôn, tác giả “Tuyên ngôn độc lập” đã đánh giá lời trích dẫn Tuyên ngôn của nước Mĩ là “bất hủ” và lời trích dẫn Tuyên ngôn của nước Pháp “là những lẽ phải không ai chối cãi được” thể hiện rõ hành động chính trị, nhằm trả lời một đôi một đôi với những lí lẽ của những người chống đối hoặc phòng xa nguy cơ chống đối.

Có thể nhận thấy, một mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao tư tưởng chính trị chứa đựng trong những lời trích dẫn ấy được ghi bằng chữ vàng trong lịch sử không chỉ của nước Mĩ, nước Pháp mà cả toàn nhân loại; mặt khác Người lên án việc xâm phạm, áp bức các dân tộc, chà đạp nhân quyền là phi pháp lí và đạo lí, là phi văn hóa. Ở đây, chúng ta bắt gặp một cách nói, cách viết vừa khéo léo, vừa kiên quyết của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

c. Kết bài:

– Khẳng định giá trị của hai câu văn cũng như của toàn bộ tác phẩm.

– Nghệ thuật lập luận của Hồ Chí Minh.

Bài 2: TÂY TIẾN

Quang Dũng

A. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

- Quang Dũng (1921 – 1988) tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội)

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc.

- Quang Dũng là một nhà thơ mang hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa – đặc biệt khi ông viết về người lính và xứ Đoài (Sơn Tây)

- Năm 2001, Quang Dũng được Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật

2. Tác phẩm

* Xuất xứ

- *Tây Tiến* rút trong tập “*Mây đầu ô*” (1986)

* Hoàn cảnh sáng tác

- Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập đầu năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt – Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào cũng như ở miền Tây Bắc Bộ Việt Nam.

- Địa bàn đóng quân và hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng, bao gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, miền Tây Thanh Hóa và cả Sầm Nưa (Lào).

- Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên (như Quang Dũng), chiến đấu trong hoàn cảnh vô cùng gian khổ, vô cùng

thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ sống rất lạc quan và chiến đấu dũng cảm.

- Đoàn quân Tây Tiến sau một thời gian hoạt động ở Lào, trở về Hòa Bình thành lập Trung đoàn 52.

- Cuối 1948 : Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Rời xa đơn vị cũ chưa bao lâu, tại Phù Lưu Chanh (một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ), Quang Dũng viết thơ *Nhớ Tây Tiến*. Khi lại, tác giả đổi tên bài thơ là *Tây Tiến*.

* **Vị trí** : Tây Tiến được coi là đỉnh cao của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

* **Cảm nhận chung**

- Bài thơ là nỗi nhớ và niềm tự hào của Quang Dũng về binh đoàn Tây Tiến: anh hùng mà nghệ sĩ, hào hùng và hào hoa.

- Cảm hứng hiện thực – lãng mạn kết hợp với tinh thần bi tráng

3. Đặc sắc nội dung – nghệ thuật

3.1. Đoạn 1: Không gian thiên nhiên Tây Bắc và những cuộc hành quân gian khổ của người lính Tây Tiến.

* **Hai câu mở đầu**

- Tiếng gọi Tây Tiến tha thiết; *Sông Mã*: chứng nhân lịch sử

- *Nhớ...nhớ chơi vơi* : Láy vần “*ơi*”, thanh bằng, điệp từ *nhớ*

- Giọng thơ tha thiết, bồi hồi, âm điệu nhẹ nhàng, êm ái.

- *Nhớ chơi vơi*: từ láy

Hai câu thơ thể hiện nỗi nhớ trải dài trong không gian, thời gian từ cảnh vật đến con người da diết, khắc khoải khôn nguôi.

* **Khung cảnh thiên nhiên Tây Bắc – những chặng đường hành quân:**

- *Một thiên nhiên Tây Bắc dữ dội, khắc nghiệt, hùng vĩ, hiểm trở:*

+ sương giá khắc nghiệt, bệnh sốt rét

Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống...

- Nghệ thuật điệp từ, từ láy, thủ pháp đối lập, ngắt nhịp 2 vế, sử dụng thanh trắc gợi vẻ hùng vĩ, dữ dội, hiểm trở của núi rừng TRƯỜNG BẮC; thể hiện sự khó khăn, gian khổ, hiểm nguy mà những người lính phải trải qua trên chặng đường hành quân.

+ Hình ảnh “*súng ngửi trời*”: độc đáo, mới lạ đã khắc họa độ cao của địa hình Tây Bắc; nét tinh nghịch của người lính.

- *Một thiên nhiên Tây Bắc hoang sơ, bí hiểm:*

...Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

Gợi cảm giác ghê rợn thường trực.

- *Một thiên nhiên Tây Bắc thơ mộng, mỹ lệ:*

+ Hình ảnh *hoa về* - *đêm hơi*

hoa về : ngọn đuốc trong đêm hành quân

(có cách hiểu: nhân hóa, ẩn dụ (hình ảnh các nữ chiến sĩ quân y)

+ *Nhà ai Pha Luông...*

Sử dụng thanh bằng, hình ảnh những ngôi nhà thung lũng trong mưa được nhìn từ độ cao xuống gợi sự thanh thản, mộng mơ trong tâm hồn người lính - nét thi sĩ trong tâm hồn chiến sĩ.

- *Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

Là một cách nói lãng mạn, tình tứ, thi vị.

* Một loạt các địa danh: *Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu...* Những địa danh quen thuộc của miền Tây Bắc, gắn liền với chặng đường hành quân đầy gian nan, nguy hiểm, vất vả của những người lính Tây Tiến.

- Hình ảnh người lính Tây Tiến hiện lên là những người anh hùng mang vẻ đẹp hào hùng khi phải đối diện với những gian khổ, khắc nghiệt.

Đó còn là những người lính mang tâm hồn lãng mạn, hào hoa, rất mực lạc quan, yêu đời.

Tình nghịch ngợm trong gian khổ: “*súng gửi trời*”

Khi nhắc đến những đồng đội hi sinh: *không bước nữa, bỏ quên đời*

Đó là những hình ảnh bi tráng về sự hi sinh mất mát – hiên ngang, oai hùng.

Những người lính gắn bó tình quân dân.

* **Tóm lại:** Với bút pháp hiện thực – lãng mạn, Quang Dũng đã làm sống lại hình ảnh thiên nhiên miền Tây Bắc hoang sơ, hùng vĩ, thơ mộng và những cuộc hành quân gian khổ của người lính Tây Tiến.

3.2. Đoạn 2: Những kỉ niệm đêm hội đuốc hoa và chiều sương Châu Mộc

* **Nhớ đêm hội đuốc hoa**

- *Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa*

+ *bừng lên* : ánh sáng

không khí tung bừng, náo nức, vui tươi.

+ *đuốc hoa*: cây nến thấp trong phòng tối tân hôn

Hình ảnh sáng tạo: đêm liên hoan lửa trại thể hiện khát khao hạnh phúc.

- *Kìa em*: từ để trỏ thể hiện thái độ ngạc nhiên, ngỡ ngàng, sững sốt : vẻ đẹp xiêm áo, âm nhạc, vũ điệu, dáng vẻ e ấp, tình tứ của các thiếu nữ miền Tây...

Thể hiện: Những người lính Tây Tiến mang tâm hồn hào hoa, lãng mạn, yêu đời, say đắm; tình quân dân ấm áp, thắm thiết.

* **Nhớ chiều sương Châu Mộc**

- Cảnh thiên nhiên:

+ *chiều sương*

+ *hồn lau* hồn mùa thu (“ *Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu*”- Bạch Cư Dị, “ *Ngàn lau cười trong nắng/ Hồn của mùa thu về*” – Lau mùa thu (Chế Lan Viên)

Gợi vẻ đẹp cổ điển, thể hiện tâm hồn thi sĩ tài hoa của người lính.

- Con người :

+ *dáng người trên độc mộc*

+ *hoa đong đưa*

Hình ảnh hoa rừng đong đưa làm duyên trên dòng nước lũ (GS Phan Cự Đệ) - hình ảnh ẩn dụ: cô gái miền Tây xinh đẹp, duyên dáng, uyển chuyển...

Vẻ đẹp tài hoa, làm chủ thiên nhiên, núi rừng, làm cho bức tranh thiên nhiên trở nên có hồn.

* **Tóm lại:** Tám câu thơ là những nét vẽ mềm mại, tinh tế về một Tây Bắc với phong cảnh và con người thật duyên dáng, tình tứ, tài hoa, thể hiện tình yêu của tác giả với vùng đất.

3.3. Đoạn 3: Chân dung người lính Tây Tiến

- Ngoại hình:

+ *không mọc tóc*

+ *xanh màu lá*

Sử dụng bút pháp tả thực: sự thiếu thốn, bệnh tật

+ *dữ oai hùng* thể hiện bút pháp lãng mạn: tư thế, dáng vẻ lẫm liệt, oai hùng.

- Tâm hồn:

+ *Mắt trông gửi mộng...* khát vọng lập công danh

+ *đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm...* khát khao hạnh phúc.

Thể hiện nét hào hoa lãng mạn của những chàng trai Hà Thành

- Lí tưởng, ý chí:

+ *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*

Lí tưởng quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng

Đó cũng là vẻ đẹp của những tráng sĩ ngày xưa.

- Sự hi sinh :

+ Từ Hán Việt : *áo bào, độc hành* thể hiện sự hi sinh cao đẹp, sang trọng - âm hưởng hào hùng.

+ Nói giảm : *về đất* thể hiện sự ra đi thanh thản, nhẹ nhàng.

+ *độc hành*: khúc nhạc tiễn đưa, tiếng khóc lớn của thiên nhiên tổ quốc

Nâng cái chết của người lính lên tầm sử thi hoành tráng. tình cảm tiếc thương vô hạn, sự kính cẩn của nhà thơ trước những hi sinh mất mát của đồng đội.

* Tóm lại: Qua đoạn thơ Quang Dũng đã xây dựng được một tượng đài bất tử bằng thơ về các chiến sĩ vô danh.

3.4. Đoạn còn lại

- *đi không hẹn ước*: bộc lộ sự khảng khái, dứt khoát , quyết tâm ra đi

- *hồn về... chẳng về*: cách nói có sự đối lập: hiện thực khốc liệt của chiến tranh; sự thủy chung, gắn bó máu thịt với những ngày, những nơi mà đoàn quân Tây Tiến đã đi qua...

B. Luyện tập

Đề 1:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời !

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

(Trích *Tây Tiến* – Quang Dũng, *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018, tr.88)

Cảm nhận của anh/ chị về bức tranh thiên nhiên Tây Bắc và hình ảnh đoàn quân Tây Tiến trong đoạn thơ trên.

Hướng dẫn làm bài

I. Mở bài

*** Giới thiệu tác giả Quang Dũng và bài thơ *Tây Tiến*.**

- Quang Dũng (1921-1988) là nghệ sĩ đa tài, có hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa, đặc biệt khi ông viết về những người lính Tây Tiến và xứ Đoài quê mình.

- *Tây Tiến* là bài thơ xuất sắc nhất, tiêu biểu cho đời thơ, phong cách sáng tác của ông.

- Bài thơ bằng bút pháp lãng mạn, sự sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu đã bộc lộ một nỗi nhớ sâu sắc da diết của tác giả về những người lính Tây Tiến anh dũng hào hoa và núi rừng miền Tây hùng vĩ, mỹ lệ.

*** Nêu vấn đề nghị luận:** Nỗi nhớ da diết những người đồng đội Tây Tiến của Quang Dũng đã làm hiện lên bức tranh thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, hoang sơ, hiểm trở, dữ dội, vừa thơ mộng, trữ tình và hình ảnh đoàn quân Tây Tiến gian khổ, hào hùng mà cũng rất lãng mạn, trẻ trung, lạc quan.

II. Thân bài

1. Dẫn dắt vị trí đoạn thơ

- Đoạn thơ thứ nhất trong bài thơ *Tây Tiến* thể hiện nỗi nhớ về những người lính Tây Tiến, từ đó làm nổi bật bức tranh thiên nhiên Tây Bắc và hình ảnh đoàn quân Tây Tiến.

2. Cảm nhận bức tranh thiên nhiên Tây Bắc và hình ảnh đoàn quân Tây Tiến.

a. Thiên nhiên Tây Bắc và đoàn quân Tây Tiến lắng sâu trong nỗi “nhớ chơi vơi”:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

+ Nỗi nhớ ấy được bật lên thành tiếng gọi tha thiết “*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi*” gọi lên bao nỗi niềm.

+ Điệp từ *nhớ* được nhắc lại hai lần như khắc sâu thêm nỗi lòng của nhà thơ. Đặc biệt tình cảm ấy được Quang Dũng thể hiện bằng ba từ “*nhớ chơi vơi*”, nỗi nhớ da diết, miên man, bồi hồi, băng khuâng, sâu lắng...

b. Bức tranh thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, hoang sơ, hiểm trở, dữ dội, vừa thơ mộng, trữ tình:

*** Thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, hoang sơ, hiểm trở, dữ dội:**

- Con đường hành quân heo hút, hoang dại, mịt mù sương lạnh giữa núi rừng trùng điệp.

- Trập trùng những đèo dốc, núi non hiểm trở: “*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm – Heo hút cồn mây súng ngửi trời – Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*”.

+ Điệp từ “*dốc*”, hệ thống từ láy tượng hình (*khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*) và những nét vẽ táo bạo, phóng khoáng gọi lên trước mắt người đọc những con dốc quanh co, gập ghềnh, núi non trập trùng, hiểm trở...

+ Những câu thơ nhiều thanh trắc gợi cái quanh co, gập ghềnh của đèo dốc, dáng cao ngất của núi.

- Vẻ đẹp hùng vĩ, hoang sơ của miền Tây Bắc còn được gợi lên qua cảnh núi rừng huyền bí, hung dữ “*thác gầm thét*”, “*cọp trêu người*”.

* **Thiên nhiên Tây Bắc thơ mộng, trữ tình:**

- Những chiều sương, đêm hơi huyền ảo, thơ mộng: “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*”.

+ Câu thơ “*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*”. lại toàn thanh bằng gợi vẻ đẹp êm đềm của không gian và trạng thái bình yên, thanh thản của tâm hồn.

c. Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến vừa gian khổ, hào hùng, vừa lãng mạn, trẻ trung, lạc quan:

* **Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến gian khổ, hào hùng:**

- Đoàn quân hành quân trong sương lạnh giữa núi rừng trùng điệp không tránh khỏi cảm giác mệt mỏi rã rời, vất vả, có những hơi thở nặng nhọc *đoàn quân mỏi* và cả những mất mát, hi sinh *dãi dẫu không bước nữa*, ...

+ Hai chữ “*dãi dẫu*” thể hiện những khó khăn gian khổ mà người lính Tây Tiến đã trải qua trên những cung đường hành quân.

+ Chữ “*gục*” đã khắc tạc hình ảnh người lính kiệt sức.

+ Những thanh ngã xuất hiện cách quãng đều đặn góp phần khắc họa sự gian khổ, hi sinh.

* **Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến lãng mạn, trẻ trung, lạc quan:**

- Người lính Tây Tiến còn hiện lên với vẻ đẹp hồn nhiên, tinh nghịch qua cách nói tếu táo, hóm hỉnh “*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*”.

- Mặc dù phải đối mặt với mất mát, hi sinh song họ vẫn ngang tàng, kiêu hãnh: “*Anh bạn dãi dẫu không bước nữa – Gục lên súng mũ bỏ quên đời*”. Những hình ảnh “*không bước nữa*”, “*bỏ quên đời*” gợi vẻ bướng bỉnh, bất cần trước cái chết. Họ coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

- Trên con đường hành quân hiểm trở, người lính vẫn luôn tìm thấy niềm vui, niềm hạnh phúc trong tình quân dân ấm áp: “*Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói – Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*”.

3. Đánh giá chung

- Nghệ thuật thể hiện thiên nhiên Tây Bắc người lính Tây Tiến: Sử dụng nghệ thuật tương phản và cường điệu, cách sử dụng từ giàu sức gợi hình, gợi cảm;

Bút pháp lãng mạn, chất họa kết hợp với chất nhạc.

- Bức tranh thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, hoang sơ, hiểm trở, dữ dội, vừa thơ mộng, trữ tình, đoàn quân Tây Tiến gian khổ - hào hùng nhưng cũng rất lãng mạn, trẻ trung, lạc quan hiện lên trong nỗi nhớ da diết của nhà thơ đã làm nên những giai điệu thương nhớ thiết tha.

- Vẻ đẹp của thiên nhiên và con người trong đoạn thơ đã thể hiện được phong cách thơ Quang Dũng.

III. Kết bài

* **Khái quát vấn đề:**

- Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ da diết về thiên nhiên Tây Bắc và đoàn quân Tây Tiến.

* **Bộc lộ suy nghĩ, tình cảm:**

- Thêm yêu và tự hào về vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên và những người lính bộ đội cụ Hồ anh dũng của quê hương đất nước qua thơ của Quang Dũng..

Đề 2:

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp cuộc sống kháng chiến hiện lên trong nỗi nhớ về người lính Tây Tiến qua đoạn thơ sau:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*

(Trích *Tây Tiến* – Quang Dũng, *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018, trang 88 - 89)

Hướng dẫn làm bài

I. Mở bài

* **Giới thiệu tác giả Quang Dũng và bài thơ *Tây Tiến*.**

* **Nêu vấn đề nghị luận:** Nỗi nhớ da diết những người đồng đội của Quang Dũng đã làm hiện lên vẻ đẹp cuộc sống kháng chiến gắn liền với những người lính Tây Tiến.

II. Thân bài:

1. Dẫn dắt vị trí đoạn thơ

- Đoạn thơ thứ 2 trong bài thơ *Tây Tiến* thể hiện nỗi nhớ về những người lính Tây Tiến, từ đó làm nổi bật vẻ đẹp cuộc sống kháng chiến của những người lính Tây Tiến anh dũng hào hoa.

2. Cảm nhận về đẹp cuộc sống kháng chiến hiện lên trong nỗi nhớ về người lính Tây Tiến:

* ***Cuộc sống kháng chiến có những đêm lửa trại liên hoan gắn kết tình quân dân náo nức, lãng mạn, ngọt ngào, say đắm:***

- Câu thơ đầu tiên tựa như một tiếng reo vui: “*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa*”.

+ Nghệ thuật ẩn dụ và cảm hứng lãng mạn đã khiến ánh lửa bập bùng nơi đóng quân trở thành đuốc hoa rực rỡ gọi những liên tưởng thi vị, tình tứ, đem đến niềm vui náo nức, rạo rạo cho lòng người, khiến đêm liên hoan giữa bộ đội và dân làng trở thành đêm hội tung bùng.

+ Cụm từ *bừng lên* là một nốt nhấn tươi sáng cho cả câu thơ, nó không chỉ đem đến ấn tượng về ánh sáng – ánh sáng chói lòa, đột ngột của lửa, của đuốc, xua đi cái tăm tối, lạnh lẽo của núi rừng mà còn thể hiện ngọn lửa trẻ trung, lạc quan, ngọn lửa tình yêu với con người và cuộc đời, tình yêu với vùng đất miền Tây.

- Hình ảnh các thiếu nữ miền sơn cước trở thành hình ảnh trung tâm của đêm hội đuốc hoa:

+ Từ *kìa* và cụm từ nghi vấn *tự bao giờ* bộc lộ cảm giác vừa ngỡ ngàng thú vị, vừa ngưỡng mộ triu mến của các chiến sĩ trước sự xuất hiện của các cô gái miền Tây. Đó là cảm giác rất chân thực trong một dịp vui hiếm hoi sau bao ngày hành quân giữa rừng già với núi cao, dốc thẳm, sương dày, với mưa rừng và thú dữ...

+ Nghệ thuật tương phản của cảm hứng lãng mạn, bút pháp mỹ lệ hóa với hình ảnh các cô gái xiêm áo lộng lẫy, e ấp đầy nữ tính đã tạo nên chất thi vị, làm dịu đi sự khắc nghiệt của chiến tranh.

+ Người lính Tây Tiến không chỉ ngỡ ngàng, thú vị trước vẻ đẹp của các thiếu nữ miền Tây e ấp và duyên dáng mà còn mơ màng trong man điệu núi rừng với vũ điệu uyển chuyển của các sơn nữ.

+ Câu thơ cuối có tới 6 thanh bằng đã diễn tả tinh tế cảm giác mơ màng chơi vơi trong tâm hồn mộng mơ, say đắm, bay bổng của các chiến sĩ.

*** Cuộc sống kháng chiến còn hiện lên cảnh sắc, con người miền Tây Bắc với những buổi chiều sương Châu Mộc bằng lăng sương khói đầy băng khuâng, tình tứ:**

- Câu thơ đầu như một lời nhắn nhủ tha thiết, làm hiện lên hình ảnh những buổi chiều sương Châu Mộc bằng lăng sương khói đầy băng khuâng: *Người đi Châu Mộc chiều sương ấy*

+ *Người đi*: cách nói đầy da diết hướng về Châu Mộc, hướng về vùng núi rừng miền Tây Bắc trong một chiều sương nhạt nhòa, huyền ảo

+ *Chiều sương ấy*: đại từ chỉ định đem lại sắc thái xa xôi mơ hồ cùng nỗi nhớ nhung, tiếc nuối, băng khuâng.

- Những câu hỏi cất lên với phép điệp trong cấu trúc “*có thấy hồn lau*”, “*có nhớ dáng người*” đã thể hiện nỗi nhớ nhung đầy trăn trở hướng về cảnh và người miền Tây.

+ Câu hỏi thứ nhất hướng về hàng lau xám buồn bên bờ sông hoang dại:

., Hình ảnh ẩn dụ về hồn lau với sắc trắng tinh khôi, huyền hoặc trong chiều sương nhạt nhòa mờ ảo, phơ phất, xạc xào với gió núi... đã khiến rừng lau như có hồn, như biết sẻ chia nỗi niềm với con người.

., Cụm từ *neo bến bờ* gợi một không gian hoang vu, hiu quạnh, man mác u buồn, nơi vắng người lại qua khiến nỗi nhớ càng xao xác trong lòng người chiến sĩ đã gắn bó và đã chia xa miền Tây.

+ Câu hỏi thứ hai dành cho con người miền Tây Bắc:

., Dáng người ấy vừa cứng cỏi, kiên cường trên con thuyền độc mộc đèo thác lũ băng băng lướt tới, vừa mềm mại duyên dáng trong hình ảnh ẩn dụ *hoa đong đưa*.

., Từ *đong đưa*: vừa gợi tả những cánh hoa rập rờn đôi bờ sông và còn đưa đến những liên tưởng thi vị về dáng vẻ dịu mềm, tình tứ của sơn nữ miền Tây, đó là một sáng tạo mới mẻ về ngôn từ thể hiện chất lãng mạn rất đặc sắc của hồn thơ Quang Dũng.

3. Đánh giá chung

- Bút pháp lãng mạn, chất họa kết hợp với chất nhạc, cách sử dụng từ giàu sức gợi hình, gợi cảm...

- Cuộc sống kháng chiến gắn liền với đoàn quân Tây Tiến không chỉ hiện lên với những gian khổ, hi sinh mà còn mang vẻ đẹp lãng mạn, trẻ trung, lạc quan, thơ

mộng và tình tứ. Điều đó cũng nói lên tâm hồn hào hoa, lãng mạn rất riêng của những người lính Tây Tiến.

- Vẻ đẹp cuộc sống kháng chiến gắn liền với đoàn quân Tây Tiến trong đoạn thơ đã thể hiện được phong cách thơ Quang Dũng hào hoa, lãng mạn.

III. Kết bài

* Khái quát vấn đề:

- Đoạn thơ đã ghi lại những vẻ đẹp rất riêng của cuộc sống kháng chiến ở miền Tây Bắc gắn liền với những người lính Tây Tiến

- Bút pháp lãng mạn, gợi tả, xúc cảm trữ tình, nỗi nhớ da diết, thể hiện tình yêu, sự gắn bó với thiên nhiên, cuộc sống, con người miền Tây.

- Sự gắn bó của nhà thơ với thiên nhiên và con người nơi ấy là biểu hiện của tấm lòng gắn bó với quê hương, đất nước. Đồng thời là tấm lòng trĩu nặng yêu thương của Quang Dũng với những người đồng đội, đồng chí của mình.

* Bộc lộ suy nghĩ, tình cảm:

- Thêm yêu và tự hào về vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên và con người của quê hương đất nước, vẻ đẹp của cuộc sống kháng chiến một thời qua thơ của Quang Dũng.

Đề 3:

Cảm nhận vẻ đẹp bức tượng đài người lính Tây Tiến qua đoạn thơ sau:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá, dãi oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới,
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.
Rải rác biên cương mồ viễn xứ,
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh,
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

(Trích *Tây Tiến*, Quang Dũng, *Ngữ Văn 12*, tập 1, NXBGD Việt Nam, 2017)

Hướng dẫn làm bài

I. Mở bài

* Giới thiệu tác giả Quang Dũng và bài thơ *Tây Tiến*.

* Nêu vấn đề nghị luận: Nỗi nhớ da diết những người đồng đội Tây Tiến của Quang Dũng được lắng đọng trong tám câu thơ khắc họa bức chân dung người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp lãng mạn, đậm chất bi tráng.

II. Thân bài:

1. Dẫn dắt vị trí đoạn thơ

- Đoạn thơ thứ 3 trong bài thơ *Tây Tiến* thể hiện nỗi nhớ về những người lính Tây Tiến, từ đó làm nổi bật vẻ đẹp của hình tượng người lính Tây Tiến anh dũng hào hoa.

2. Cảm nhận vẻ đẹp bức tượng đài người lính Tây Tiến

* Vẻ đẹp lẫm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn:

- *Chân dung người lính kiêu hùng trong gian khổ*, sẵn sàng đối mặt với những khó khăn, thiếu thốn, bệnh tật:

+ *Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*: câu thơ tả thực về một hiện thực trần trụi và khắc nghiệt: những con suối độc, những trận sốt rét rừng đã làm cho người lính xanh xao, rụng tóc. Người lính dù có tiêu tụy nhưng vẫn ngời lên một phẩm chất đẹp đẽ, kiêu hùng, coi thường gian nguy, vượt lên hoàn cảnh với dáng vẻ oai phong, lẫm liệt, toát lên cốt cách, khí phách hào hùng, mạnh mẽ.

+ Ba tiếng "*dữ oai hùng*" đặt cuối câu giống như tiếng dằn rất mạnh, khẳng định ý chí ngút trời, tinh thần chiến đấu sôi sục của người lính, như cái hất đầu đầy kiêu hãnh, ngạo nghễ, thách thức gian khổ, chiến thắng gian khổ.

- *Ý chí mãnh liệt và tâm hồn mộng mơ*: Trong gian khổ nhưng người lính Tây Tiến vẫn hướng về nhiệm vụ chiến đấu, vẫn "*gửi mộng qua biên giới*" – mộng chiến công, khao khát lập công và có một tâm hồn lãng mạn, hòa hoa khi nhớ về hình ảnh Hà Nội và dáng kiều thơm - nguồn động viên, cô vũ, động lực tinh thần giúp người lính băng qua những tháng ngày chiến tranh gian lao của đời mình..

* **Vẻ đẹp bi tráng:**

- Những người lính trẻ trung, hào hoa đó gửi thân mình nơi biên cương xa xôi, sẵn sàng tự nguyện hiến dâng "*đời xanh*" cho Tổ Quốc mà không hề tiếc nuối.

+ Những từ Hán Việt cổ kính trang trọng "*biên cương*", "*viễn xứ*" đã làm cho những năm mộ chiến sĩ được vùi lấp vội vàng nơi rừng hoang biên giới cũng trở thành những năm mồ tôn nghiêm.

+ Cái bi của câu trên được câu dưới nâng lên thành bi tráng bởi nhân cách của người đã hi sinh "*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*".

+ Hình ảnh "*áo bào thay chiếu*" là cách nói sang trọng hóa sự hy sinh của người lính Tây Tiến. Họ coi cái chết tựa lông hồng, sự hi sinh ấy nhẹ nhàng, thanh thản như trở về với đất mẹ yêu thương

- Âm hưởng hùng tráng:

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Con sông Mã đã tấu lên khúc nhạc độc tấu đau thương, hùng tráng để tiễn người lính vào cõi bất tử. Âm hưởng dữ dội tô đậm cái chết bi hùng của người lính Tây Tiến.

3. Đánh giá chung

- Với bút pháp lãng mạn và hiện thực, hình tượng người lính Tây Tiến hiện lên vừa lẫm liệt, kiêu hùng, vừa hào hoa, lãng mạn, vừa đậm chất bi tráng.

- Vẻ đẹp bức tượng đài người lính Tây Tiến trong đoạn thơ đã thể hiện được phong cách thơ Quang Dũng.

III. Kết bài:

* **Khái quát vấn đề:**

- Đoạn thơ đã khắc họa người lính Tây Tiến bằng bút pháp lãng mạn và hiện thực. Từ đó ngợi ca tấm gương chiến đấu hi sinh vì tổ quốc với tinh thần "*Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh*".

* **Bộc lộ suy nghĩ, tình cảm:**

- Thêm yêu và tự hào về những người lính bộ đội cụ Hồ.

Bài 3: VIỆT BẮC

(Trích)

Tố Hữu

A. Kiến thức cơ bản

Phần I. Tác giả

1. Vài nét về tác giả

- Tên : Nguyễn Kim Thành (1920- 2002), quê: Thừa Thiên – Huế.

- Xuất thân: gia đình nhà nho nghèo.

+ Cha: nhà nho nghèo, thích sưu tầm ca dao..., dạy Tố Hữu làm thơ cổ.

+ Mẹ: con nhà nho, thuộc nhiều ca dao, tục ngữ.

Gia đình đã truyền cho Tố Hữu tình yêu tha thiết với văn học dân gian, là cái nôi nuôi dưỡng hồn thơ Tố Hữu.

- Quê hương: Thừa Thiên – Huế

+ Thiên nhiên thơ mộng, hữu tình

+ Nền văn hóa phong phú, đa dạng: văn hoá cung đình, văn học dân gian...

Quê hương đã tác động, làm cho hồn thơ THữu nảy nở.

- Bản thân: sớm giác ngộ lí tưởng cách mạng, hăng hái tham gia hoạt động cách mạng. Con người chính trị và nhà thơ hài hòa thống nhất.

2. Đường cách mạng, đường thơ

- Tập thơ “ *Từ ấy*” (1937 – 1946) gắn liền với quá trình vận động của cách mạng từ khi có Đảng đến Cách mạng tháng Tám thành công.

+ Tập thơ gồm ba phần: *Máu lửa*; *Xiềng xích*; *Giải phóng*.

Là tiếng ca reo vui, hân hoan, nồng nhiệt của một tâm hồn trẻ khát khao lẽ sống đã bắt gặp ánh sáng lí tưởng, đồng thời tập thơ cũng giàu chất lãng mạn, sôi nổi, trẻ trung của một cái tôi trữ tình mới mẻ cách mạng.

- Tập thơ *Việt Bắc* (1946 – 1954) ghi lại những chặng đường gian lao, anh dũng, trưởng thành và đi đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp. Tập thơ kết tinh những tình cảm cao đẹp của con người Việt Nam, là bản anh hùng ca ca ngợi cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Tập thơ *Gió lộng* (1955 -1961) khai thác những nguồn cảm hứng lớn cũng là những tình cảm bao trùm trong đời sống tinh thần của người Việt Nam đương thời: niềm vui, niềm tự hào, tin tưởng vào công cuộc xây dựng cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc, tình cảm với miền Nam và ý chí thống nhất Tổ quốc.

- Hai tập thơ “ *Ra trận*” (1962 – 1971), “*Máu và hoa*”(1972 – 1977) gắn liền với những năm tháng chống Mĩ cứu nước quyết liệt hào hùng. Hai tập thơ là lời ngợi ca, cổ vũ cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, khẳng định ý nghĩa thời đại và phẩm chất của con người Việt Nam, là khúc ca khải hoàn ngợi ca cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước vĩ đại.

- Ngoài ra “ *Một tiếng đờn*” (1992), “*Ta với ta*” (1999) là hai tập thơ đánh dấu bước chuyển biến mới trong thơ Tố Hữu. Dòng chảy sôi động của cuộc sống đời thường với bao vui, buồn, đượ, mất.. gợi cảm xúc nhà thơ.

Các chặng đường thơ gắn bó song hành với các gđoạn cách mạng, phản ánh những chặng đường cách mạng đồng thời thể hiện sự vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của Tố Hữu.

3. Phong cách thơ Tố Hữu

3.1. Về mặt nội dung, thơ Tố Hữu mang phong cách thơ trữ tình chính trị

- Đó chính là sự thống nhất giữa tuyên truyền cách mạng và cảm hứng trữ tình.

- Biểu hiện:

*** Thơ Tố Hữu hướng tới biểu hiện cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng luôn gắn liền với các biến cố thời đại.**

+ Trước cách mạng: khẳng định lẽ sống của con người là con đường cách mạng, con đường giải thoát cho mọi cá nhân đau khổ, áp bức (*Đi đi em; Dây mà đi; Từ ấy...*)

+ Từ tập “*Việt Bắc*” trở đi: chủ yếu đặt vấn đề lẽ sống của dtộc, mối quan hệ dân tộc – thời đại.

+ Đặc biệt những bài thơ hay thường kết hợp ba chủ đề: lẽ sống cách mạng, niềm vui lớn và ân tình cách mạng.

*** Thơ Tố Hữu thiên về khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.**

- Đối tượng chủ yếu: sự kiện chính trị lớn của đất nước, những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân.

- Cái tôi luôn gắn với cái ta chung của dân tộc.

- Nhân vật trữ tình : đại diện cho phẩm chất của giai cấp, của dân tộc, mang tầm vóc thời đại, lịch sử.

- Cảm hứng lãng mạn: cảm hứng lịch sử, dân tộc, hướng về tương lai, đặt niềm tin vào thắng lợi cách mạng.

- Ngôn ngữ thơ: tráng lệ, hào hùng.

*** Thơ Tố Hữu có giọng điệu riêng: tâm tình ngọt ngào, đằm thắm, chân thành**

- Lời thủ thi, trò chuyện tâm tình, nhắn nhủ tha thiết (*Mẹ Tom; Quê mẹ...*)

- Cách xưng hô gọi tình cảm thân mật, triu mến: bạn đời ơi, đồng bào ơi, anh vệ quốc quân ơi...

- Liên quan đến: chất Huế; quan niệm về thơ của Tố Hữu “*Thơ là chuyện đồng điệu... là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí*”

3. 2 Trong nghệ thuật biểu hiện, thơ Tố Hữu mang tính dân tộc

- Nội dung

+ Hiện thực đống cách mạng, tình cảm chính trị, đạo lí cách mạng hòa nhập với truyền thống tình cảm và đạo lí của dân tộc.

- Hình thức:

+ Thể thơ: sử dụng đa dạng các thể thơ, đặc biệt thành công thể lục bát và thất ngôn.

+ Ngôn ngữ thơ: sử dụng lối nói quen thuộc, ví von truyền thống.

+ Nhạc điệu: biệt tài sử dụng các từ láy, các thanh điệu, các vần thơ .. phát huy cao độ tính nhạc của Tiếng Việt.

4. Kết luận

- Thành công xuất sắc của thơ ca cách mạng.

- Là minh chứng cho sức cảm hóa của lí tưởng cộng sản và những tư tưởng XHCN trong đời sống tinh thần của dân tộc ta.

- Con đường thơ Tố Hữu có sự kết hợp hài hòa hai cội nguồn: cách mạng và dân tộc.

Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại. Thơ Tố Hữu thể hiện lẽ sống, lí tưởng, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam hiện đại nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống.

II. Việt Bắc

1. Tác phẩm

* Hoàn cảnh sáng tác

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hiệp định Giơ ne vơ được kí kết, hòa bình được lập lại. Tháng 10/54 Trung ương Đảng, Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

- Cuộc sống thay đổi có tính chất Trương Bào ngoặt: từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ núi rừng chuyển sang thành thị, biết Trương Bào lýu luyện ân tình giữa người đi – kẻ ở.

Nhân sự kiện có tính chất thời sự và lịch sử ấy, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ.

* Xuất xứ, vị trí đoạn trích

- Rút từ tập “*Việt Bắc*” là đỉnh cao của thơ Tố Hữu, tác phẩm xuất sắc của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

- Đoạn trích thuộc phần đầu “*Việt Bắc*” tái hiện những kỉ niệm về cách mạng và kháng chiến.

* Cảm nhận chung

- **Nghệ thuật:** Đoạn thơ tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu: Thể thơ lục bát nhuần nhuyễn, linh hoạt. ngôn ngữ đậm màu sắc dân gian, lời đối đáp là kiểu hình thức để giải tỏ tâm tình .

- **Nội dung:** Khúc hát ân tình thủy chung đầy tình nghĩa của những người cách mạng đối với Việt Trương Bào kháng chiến.

2. Đặc sắc nội dung – nghệ thuật

2.1 Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người (8 câu thơ đầu)

* **Khung cảnh chia tay:** kẻ ở – người đi từng gắn bó sâu nặng giờ bịn rịn, lưu luyến (gợi nhớ những cuộc hát đối đáp trong đêm giã bạn ở vùng quê quan họ).

* Tâm trạng

- Người ở lại: lên tiếng trước, đưa ra lời ước hỏi

Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng

Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?

+ Điệp từ **nhớ** được láy đi láy lại; những câu hỏi tu từ liên tiếp, dồn dập, điệp cú pháp nhắc nhở, nhắn nhủ, tha thiết, chân thành gợi lại những kỉ niệm gắn bó sâu nặng.

+ Lời đối đáp, xưng hô **mình – ta** (âm hưởng ca dao) bộc lộ đầy đủ, sâu sắc đậm thắm nghĩa tình kẻ ở – người về.

+ Khởi gợi kỉ niệm về một giai đoạn đã qua, một không gian nguồn cội, nghĩa tình.

+ Người ra đi: *Tiếng ai tha thiết bên cồn*

Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

+ Từ láy liên tiếp: vòng sóng cảm xúc lan tỏa trào dâng trong tâm hồn.

+ Hoán dụ: **áo chàm** – bản sắc trang phục đồng bào ViệtTrương Bắc; ngày tiễn đưa cán bộ về xuôi cả nhân dân ViệtTrương Bắc đưa tiễn.

+ *Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*

Câu thơ bỏ lửng ngập ngừng nhưng đã diễn tả rất đắt thái độ xúc động, nghẹn ngào không nói lên lời của

Tuy không trực tiếp trả lời câu hỏi : Sự hô ứng về ngôn ngữ - mạch ngầm tri âm, người đi đã lắng nhận được nỗi niềm kẻ ở. Tình cảm thấm thiết đối với cảnh và người ViệtTrương Bắc.

Khung cảnh chia tay thiêng liêng, cảm động. Cảnh chia tay như tạc vào đất trời chiến khu.

2.2. Những kỉ niệm về Việt Bắc hiện lên trong hoài niệm (82 câu thơ sau)

- Cảm xúc bao trùm: Nỗi nhớ còn cao, da diết (điệp từ **nhớ** hơn 30 lần)

2.2.1. 12 câu hỏi: *Khơi gợi những kỉ niệm ở Việt Bắc trong những năm cách mạng và kháng chiến*

- Khơi gợi những thiếu thốn, vất vả, gian khó: *mưa nguồn suối lũ, miếng cơm chấm muối, hắt hiu lau xám...*

- Quyết tâm, cùng chung ý chí, tình cảm sâu nặng, thủy chung son sắt: *mối thù nặng vai, đậm đà lòng son...*

Việt Bắc từng là chiến khu an toàn, nhân dân ân tình, thủy chung, hết lòng với cách mạng và kháng chiến.

2.2.2 70 câu đáp: *Nỗi nhớ da diết về Việt Bắc*

* 4 câu đầu đoạn

- Từ láy: *mặn mà, đĩnh ninh* khẳng định chắc chắn

- So sánh với *nước trong nguồn*: l ấy cái vô tận này so sánh khẳng định cái vô tận kia gợi sự thiêng liêng

Như lời thề thủy chung bất tử. Người ở lại thêm ấm lòng vững tin .

Khẳng định nghĩa tình thủy chung son sắt.

* 28 câu tiếp:*Nỗi nhớ thiên nhiên, núi rừng và con người, cuộc sống sinh hoạt ở Việt Bắc*

Thiên nhiên Việt Bắc

- Nhớ những nét đặc trưng của núi rừng Việt Bắc

. trắng – núi, nắng chiều – lưng nương, bản làng – sương khói, bếp lửa, rừng nửa bờ tre... gợi thơ mộng

. mưa nguồn suối lũ, núi giăng thành lũy, mênh mông bốn mặt sương mù... hùng vĩ, hiểm trở, lón lao, vững chãi.

- Thiên nhiên bốn mùa :

+ Mùa đông : *hoa chuối đỏ tươi*

+Mùa xuân : *mơ nở trắng rừng*

+ Mùa hè : *ve kêu- rừng phách đổ vàng*

+ Mùa thu : *trăng – lung linh huyền ảo*

Vẻ đẹp đa dạng trong những thời gian, không gian khác nhau

Bức tranh tứ bình hài hòa cân xứng, đăng đối sắc màu.

Bút pháp lãng mạn.

- Thiên nhiên gắn bó hài hoà với con người lao động: câu trên: t/nhiên; câu dưới: hình ảnh con người lao động.

Cảnh bót hoang sơ hiu hắt, trở nên gàn gũ, thân thiết, ấm áp.

Một thiên nhiên hùng vĩ, hiểm trở, đẹp và giàu chất thơ . Cũng gọi sự gian nan vất vả... chứng kiến bước trưởng thành của kháng chiến và dân tộc. Cũng là một thiên nhiên sống động, khỏe khoắn, gàn gũ, thơ mộng hữu tình , mang linh hồn xứ sở.

Cuộc sống sinh hoạt ở Việt Bắc

- Vất vả, cơ cực, nghèo khó: *bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng, người mẹ địu con bẻ ngô...*

+ Hình ảnh *người mẹ nắng cháy lưng địu con bẻ bắp* gợi xúc động- nuôi con, lao động sản xuất góp phần cho kháng chiến, gợi người mẹ Tà ôi sau này .

- Thanh bình, êm ả: *tiếng mõ – tiếng chày giã gạo đều đều xuôi xa...*

- Thăm đượm tình cảm

Đẹp nhất : nghĩa tình con người: *chia củ sắn lùi, bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng* - cử chỉ ứng xử cảm động sự nhường cơm sẻ áo , chia lửa của sự sống

- Lạc quan, yêu đời :

+ Nhịp sống : lớp học i tờ, giờ liên hoan, ca vang

Âm thanh : tiếng hát, đọc văn, tiếng mõ, cối giã

Bền bỉ, liên tục, lạc quan yêu đời . ánh sáng văn hóa vẫn được thắp sáng trong lòng chiến khu giữa những ngày đánh giặc.

Cuộc sống kháng chiến gian nan, thiếu thốn- nghĩa tình càng sắt son, thấm thía.

*** Nỗi nhớ về Việt Bắc trong kháng chiến (22 câu tiếp)**

- Thiên nhiên cũng tham gia:

Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội...

Đất trời ta...một lòng

Nghệ thuật nhân hóa: thiên nhiên cũng tham gia đánh giặc. Thiên nhiên cùng vào trận với con người

Núi rừng trở thành lũy thép của lòng dân .

Khẳng định cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân.

- Con người trong chiến đấu:

đêm đêm rầm rập...

quân đi điệp điệp trùng trùng...

dân công đổ đống...

bước chân nát đá...

Thể hiện sự đông đảo lớn mạnh, gợi hình tượng một đất nước đứng lên , khí thế sức mạnh thần thánh .

- Nghệ thuật:

+ Từ láy, so sánh, thậm xưng phóng đại đã cho thấy cảm xúc trào dâng, âm hưởng dồn dập sôi nổi, hình ảnh hoành tráng đậm chất sử thi và cảm hứng lãng mạn bay bổng.

+ Nhịp thơ lục bát chuyển thành dồn dập, sôi nổi, hào hức

- Tin vui chiến thắng: "*Bản đồ vui*"

Số từ: *trăm miền*

Tên mỗi miền Tổ quốc gắn với tin thắng trận

Tính từ *Vui- về, từ, lên*. Theo chiều dọc dài Tổ quốc hướng về Thủ đô kháng chiến. Gương mặt Việt Bắc tung bừng lộng lẫy.

Âm hưởng : giòn giã vui tươi. Khúc ca toàn thắng

Cuộc kháng chiến chính nghĩa, hội đủ ba yếu tố: thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

Đoạn thơ như bản anh hùng ca, khắc hoạ hình ảnh chiến khu Việt Bắc anh hùng trong kháng chiến.

* *Đoạn còn lại: Nỗi nhớ về những cuộc họp của Trung ương Đảng, Chính phủ – khẳng định vai trò của Việt Bắc*

- Cuộc họp: trong hang núi – bàn công việc kháng chiến: *điều quân, mở đường, phát động quần chúng, giữ đê, phòng hạn, gửi dao, thêm trường...*

Những công việc tưởng chừng sự vụ, khô khan nhưng chứa đựng bao ý nghĩa, gắn với cuộc sống thiết thực của toàn dân, tràn ngập ánh sáng của niềm tin, hi vọng.

- Phần kết: sắc thái trang trọng, thiêng liêng bộc lộ cảm xúc: Việt Bắc trong trí nhớ người về là qhuong cách mạng, là căn cứ địa kháng chiến, là niềm tin, hi vọng của cả dân tộc. Việt Bắc : vị trí trung tâm đầu não, nguồn sáng xua đi mọi tối tăm, nơi gửi niềm tin và nuôi chí bền .

B. Luyện tập

Đề 1:

Trong đoạn trích Việt Bắc, nhà thơ Tố Hữu viết:

- *Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?*

- *Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*

(Trích *Việt Bắc*, Ngữ Văn 12, Nxb Giáo dục Việt Nam, năm 2019, tr109)

Trình bày cảm nhận của anh/chị về khúc dạo đầu phân li tha thiết trong đoạn thơ trên.

Hướng dẫn làm bài

I. Mở bài

* **Giới thiệu tác giả Tố Hữu:**

- Lá cờ đầu của thơ ca Cách mạng, nhà thơ lớn của thơ ca Việt Nam hiện đại
- Thơ Tố Hữu kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và cách mạng

* **Giới thiệu bài thơ Việt Bắc:**

- Đỉnh cao của đời thơ Tố Hữu, thành tựu xuất sắc của văn học Việt Nam thời chống Pháp .

- Được viết năm 1954, nhân cuộc chia tay lớn - cuộc chia tay lịch sử

- Khúc hùng ca, bản tình ca về cuộc kháng chiến, con người kháng chiến

* **Nêu vấn đề nghị luận:**

- Đoạn thơ thể hiện khúc hát ân tình thủy chung của con người kháng chiến trong giờ phút chia li - khúc dạo đầu phân li đầy tha thiết.

- Trích dẫn thơ.

II. Thân bài

1. Dẫn dắt vị trí đoạn thơ

- Vị trí đoạn thơ: Đoạn mở đầu - Khúc dạo đầu phân li đầy tha thiết.

2. Cảm nhận khúc dạo đầu phân li tha thiết trong đoạn thơ:

* Nỗi niềm người ở lại:

+ Gắn bó nồng đượm thấm thiết: cách xưng hô mình – ta vừa quen vừa lạ => Tình cảm sâu nặng như tình yêu lứa đôi, như tình nghĩa vợ chồng.

+ Băn khoăn, e ngại: Điệp khúc *mình về mình có nhớ* mang âm điệu khắc khoải, thiết tha => e ngại sự đổi thay trong tình cảm của người về.

+ Gọi nhắc kỉ niệm, nhắc nhở không quên: thời gian được đo bằng “thiết tha mặn nồng”, không gian được mở bằng hình ảnh có ý nghĩa cội nguồn.

* Tâm tình người ra đi:

+ Đồng cảm với nỗi niềm người ở: sự hô ứng ngôn từ *thiết tha - tha thiết* => Đồng vọng, đồng điệu, hòa chung nhịp lòng.

+ Buồn nhớ, mừng lo xen lẫn: hai từ láy *bâng khuâng, bồn chồn* => xúc cảm phức hợp dấy sóng.

+ Bịn rịn, lưu luyến: hình ảnh *áo chàm* vừa gọi về lưu luyến của bao cuộc chia li vừa nhắc nhớ nghĩa tình thủy chung của đồng bào; cử chỉ *cầm tay* không nói mà ghi tạc sắt son; nhịp thơ 3/3/2 mang đầy ngập ngừng lưu luyến, chia mà không thể rời.

3. Đánh giá chung

+ Viết về đề tài quen thuộc nhưng thể hiện một tình cảm mới - tình cảm gắn bó thủy chung của con người kháng chiến. Nghĩa tình cách mạng hòa vào đạo lí sống uống nước nhớ nguồn của dân tộc

+ Kết cấu đối đáp *mình - ta*: quen mà lạ. Quen vì mang âm hưởng ngọt ngào của khúc hát giao duyên trong ca dao. Lạ vì *mình* và *ta* tuy hai mà một, hai người nhưng cùng chung một tấm lòng thương nhớ thủy chung; giọng điệu thơ: tâm tình, thiết tha, sâu lắng; ngôn từ, hình ảnh thơ: bình dị, giàu sức biểu cảm

→ Nghệ thuật thơ vừa mang phong vị ca dao vừa có màu sắc của thơ ca cổ điển vừa đượm dấu ấn của thơ hiện đại.

- Ý nghĩa: Khúc dạo đầu phân li mang âm hưởng chủ đạo của cả bản tình ca, góp phần khẳng định phong cách thơ Tố Hữu.

III. Kết bài

* Khái quát vấn đề:

- Đạo lí sống truyền thống của dân tộc hòa trong tình cảm cách mạng của con người kháng chiến được thể hiện bằng hình thức thơ vừa truyền thống vừa hiện đại đã làm nên sức hấp dẫn riêng cho đoạn thơ.

- Đó là “thơ cho đời” mà nhà thơ đã dâng tặng bằng cả tài năng và tấm lòng.

* Bộc lộ suy nghĩ, tình cảm:

- Thấu hiểu, trân trọng và tự hào về vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam ở một thời gian khổ mà thấm đượm nghĩa tình.

- Tình cảm gắn bó với quá khứ, lối sống ân tình thủy chung được khơi dậy, bồi đắp.

Đề 2

Cảm nhận của anh/chị về hình ảnh thiên nhiên và con người Việt Bắc trong đoạn thơ sau :

*Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia sông Đáy, suối Lê vơi đầy.
Ta đi, ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô.*

(Trích Việt Bắc, Ngữ Văn 12, Nxb Giáo dục Việt Nam, năm 2019, tr110-111)

Hướng dẫn làm bài

I. Mở bài

* **Giới thiệu tác giả Tố Hữu và bài thơ Việt Bắc.**

* **Nêu vấn đề nghị luận:** Đoạn thơ tái hiện nỗi nhớ trào dâng trong lòng người trở về xuôi, từ đó làm hiện lên hình ảnh thiên nhiên và con người Việt Bắc.

II. Thân bài

1. Dẫn dắt vị trí đoạn thơ

- Đoạn thơ nằm từ câu 25 đến câu 36 thể hiện nỗi nhớ thiên nhiên và con người Việt Bắc trào dâng trong lòng người ra đi.

2. Cảm nhận hình ảnh thiên nhiên và con người Việt Bắc

* **Cảnh và người Việt Bắc đậm sâu trong nỗi nhớ của người đi:**

- Nỗi nhớ đắm say, mãnh liệt dành cho thiên nhiên và con người Việt Bắc: so sánh độc đáo “*Nhớ gì như nhớ người yêu*” thể hiện sắc thái đặc biệt của nỗi nhớ. Đó là nỗi nhớ của một tình nhân lớn.

- Cảnh và người Việt Bắc sống dậy, ùa về trong nỗi nhớ trào dâng da diết: điệp từ “*nhớ từng*”, “*nhớ*”.

→ Cảnh và người Việt Bắc chính là một tình nhân lớn trong lòng người đi.

* **Bức tranh thiên nhiên Việt Bắc gần gũi, thân thuộc, thơ mộng và trữ tình:**

- *Thiên nhiên gần gũi thân thuộc:*

+ Thiên nhiên gắn liền với nhịp sinh hoạt hàng ngày của con người: *sương sớm, nắng chiều, trăng khuya...*

+ Thiên nhiên gắn bó với những gì thân thương nhất: tình yêu, cuộc sống lao động, bản làng, những địa danh thân thuộc...

- *Thiên nhiên thơ mộng và yên bình* hiện lên trong nhiều thời gian, không gian khác nhau: “*trăng lên đầu núi*”, “*nắng chiều lưng nương*”, “*bản khói cùng sương*”.

Bút pháp chấm phá gợi được nét thần thái nhất của thiên nhiên Việt Bắc trong nhiều khoảnh khắc khác nhau. Khoảnh khắc nào cũng đẹp. Khoảnh khắc nào cũng thơ mộng yên bình.

- *Thiên nhiên hiền hòa và trữ tình lưu dấu ân tình cách mạng*: “rừng nửa bờ tre”, “ngòi Thia”, “sông Đáy”, “suối Lê”.

*** Hình ảnh con người Việt Bắc gian khó mà nghĩa tình:**

- Bóng dáng người thương tảo tần: người thương đi về trong “*sớm khuya*”, đi về bên “*bếp lửa*”. Hình ảnh con người Việt Bắc tảo tần chăm chút tổ ấm gia đình, gìn giữ nâng niu sự sống yêu thương đã níu lòng người đi.

- *Ta và mình* thương nhau sẽ chia trong gian khó: cách gọi đối xứng *mình đây ta đó* chất chứa bao gắn bó keo sơn; thành ngữ *đắng cay ngọt bùi* đúc kết bao tâm tình; những hình ảnh cụ thể “*chia củ sắn lùi*”, “*bát cơm sẻ nửa*”, “*chăn sui đắp cùng*” đong đầy bao ân tình, hai chữ “*thương nhau*” lắng đọng bao nghĩa tình.

- Hình ảnh người mẹ vất vả lam lũ, chịu thương, chịu khó

3. Đánh giá chung

- Nghệ thuật thể hiện thiên nhiên và con người Việt Bắc: nghệ thuật đối xứng, bút pháp chấm phá của thơ ca cổ điển kết hợp với ngôn ngữ hình ảnh mang đậm dấu ấn của thơ ca dân gian.

- Thiên nhiên thơ mộng và trữ tình, con người ấm áp và ân tình hòa quyện trong nỗi nhớ của người đi đã làm nên những giai điệu thương nhớ thiết tha rất riêng cho bản tình ca về Việt Bắc của nhà thơ.

- Vẻ đẹp của thiên nhiên và con người trong đoạn thơ đã thể hiện được chất trữ tình chính trị, màu sắc dân tộc đậm đà của phong cách thơ Tố Hữu.

III. Kết bài

*** Khái quát vấn đề:**

- Đoạn thơ là một khúc tình ca đắm say và da diết về thiên nhiên và con người Việt Bắc tươi đẹp và nghĩa tình.

*** Bộc lộ suy nghĩ, tình cảm:**

- Thêm yêu và tự hào về vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên và con người của quê hương đất nước qua thơ của Tố Hữu.

Đề 3:

Trong đoạn trích *Việt Bắc*, Tố Hữu có viết:

*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đổ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê*

Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.

(Trích *Việt Bắc* – Tố Hữu, *Ngữ văn 12*, Tập một,

NXB Giáo dục Việt Nam, 2018, tr.112, 113)

Trình bày cảm nhận của anh/chị về hình ảnh Việt Bắc ra trận hào hùng được thể hiện trong đoạn thơ trên.

Hướng dẫn làm bài

I. Mở bài

* **Giới thiệu tác giả Tố Hữu và bài thơ *Việt Bắc*.**

* **Nêu vấn đề nghị luận:** Đoạn thơ thể hiện hình ảnh Việt Bắc ra trận hào hùng hiện lên trong nỗi nhớ của các cán bộ kháng chiến về xuôi.

II. Thân bài

1. Dẫn dắt vị trí đoạn thơ

- Đoạn thơ nằm ở nửa sau của đoạn trích *Việt Bắc* thể hiện nỗi nhớ về Việt Bắc ra trận hào hùng làm nên chiến thắng quyết định của cuộc kháng chiến chống pháp.

2. Cảm nhận Việt Bắc ra trận hào hùng

* **Khung cảnh Việt Bắc ra trận hào hùng (8 câu trên):**

- Không gian rộng lớn: *những đường Việt Bắc...*
- Không khí sôi nổi, khẩn trương, ngập tràn ánh sáng (phân tích, cảm nhận các từ láy, so sánh, ẩn dụ, cường điệu, đối lập...)
- Cuộc kháng chiến toàn dân: nhân dân Việt Bắc đã đồng lòng, đồng sức ra trận cùng với các chiến sĩ bộ đội tạo nên một khí thế ra trận hào hùng, quyết tâm.

* **Niềm vui chiến thắng (4 câu sau):**

- Những chiến thắng dồn dập (điệp từ...)
 - Điệp khúc vui lan rộng (liệt kê địa danh)
- #### 3. Đánh giá chung:
- Nghệ thuật thơ vừa có màu sắc của thơ ca cổ điển vừa đượm dấu ấn của thơ hiện đại, thể thơ lục bát đi những nhịp mạnh mẽ, hào hùng...
 - Hình ảnh Việt Bắc ra trận hào hùng được thể hiện trong đoạn thơ đã ghi dấu ấn sâu đậm về đẹp hồn thơ Tố Hữu - dấu ấn lịch sử thời đại - chân dung tâm hồn dân tộc.

III. Kết bài

* **Khái quát vấn đề:**

- Đoạn thơ là một khúc hùng ca hào hùng về hình ảnh Việt Bắc ra trận trong kháng chiến chống Pháp.

* **Bộc lộ suy nghĩ, tình cảm:**

- Thêm yêu và tự hào về tinh thần ra trận, về ân tình cách mạng của nhân dân Việt Bắc qua thơ của Tố Hữu.